



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 03.2022

**Kinh tế dần hồi phục, thị
trường giảm co**

06/04/2022

CHUYÊN MỤC THÁNG 03.2022

01 Biến động giá dầu thô

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 03.2022

02 Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Trung Quốc suy yếu do dịch bệnh

03 Kinh tế dần hồi phục

04 Thị trường lao động trên đà hồi phục

05 Ngành du lịch lữ hành tăng trưởng tốt

06 Tốc độ giải ngân vốn NSNN khu vực Trung ương tăng mạnh

07 Tốc độ tăng trưởng XNK ổn định

08 Lam phát tiếp tục tăng cao

09 Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh

10 Giá trị VNĐ suy giảm trong tháng 3

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 03.2022

11 Dự báo tháng 04.2022

12 P/E của VNIndex ở vị trí thứ 11 Châu Á

13 Tích cực với 9/11 ngành cấp I tăng điểm trong quý 1.2022

14 Vốn hóa 3 sàn đạt 7.83 triệu tỷ

15 NĐT nước ngoài duy trì đà bán ròng trong quý 1.2022

16 NĐT nội tiếp tục duy trì giao dịch tích cực trong quý 1.2022

17 TPDN tháng 03.2022 tiếp tục giảm, quý 1.2022 điều chỉnh mạnh sau Thông tư 16

18 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 04.2022

19 Chiến lược đầu tư tháng 04.2022

CHUYÊN MỤC THÁNG
03.2022

Biến động giá dầu thô



Tiêu điểm: Diễn biến một số chỉ tiêu & các sự kiện khủng hoảng dầu mỏ 1970 - 2021

Sự kiện	Thông số	Giá dầu (USD/bbl)			Giá vàng (USD/ounce)			GDP thế giới (Tỷ USD)			Lạm phát thế giới (%)		
		Bắt đầu	Tạo đỉnh	Hạ nhiệt	Bắt đầu	Tạo đỉnh	Hạ nhiệt	Bắt đầu	Kết thúc	Năm kế tiếp	Bắt đầu	Kết thúc	Hạ nhiệt
Khủng hoảng Trung Đông 1973	Thời gian	T10/1973 (T)	T3/1974 (T+5M)	T1/1976 (T+28M) giá tiếp tục tăng	T10/1973 (T)	T4/1974 (T+6M)	T9/1974 (T+11M)	1973 (T)	1974 (T+1Y)	1975 (T+2Y)	1973	1974	
	Giá trị	4.31	10.11	11.16	100.08	172.24	151.77	4,641.81	5,349.92	5,959.52	N#A	N#A	
	+/- %	0%	134.57%	158.93%	0%	72.10%	51.65%	0%	15.25%	28.39%			
Căng thẳng Iran - Iraq 1979-1980	Thời gian	T1/1979 (T)	T4/1980 (T+16M)	T2/1986 (T+86M)	T1/1979 (T)	T9/1980 (T+21M)	T2/1985 (T+74M)	1979 (T)	1980 (T+1Y)	1981 (T+2Y)	1978	1979	
	Giá trị	14.85	39.5	13.26	233.7	666.75	287.75	10,024.80	11,301.34	11,691.70	N#A	N#A	
	+/- %	0%	165.99%	-10.71%	0%	185.30%	23.13%	0%	12.73%	16.63%			
Chiến tranh vùng vịnh 1990	Thời gian	T8/1990 (T)	T9/1990 (T+1M)	T2/1991 (T+6M)	T8/1990 (T)	T9/1990 (T+1M)	T2/1991 (T+5M)	1990 (T)	1991 (T+1Y)	1992 (T+2Y)	1990 (T)	1991 (T+1Y)	1992 (T+2Y)
	Giá trị	27.32	39.51	19.16	387.75	408.4	366	22,699.24	23,680.28	25,382.86	8.13	9.00	7.71
	+/- %	0%	44.62%	-29.87%	0%	5.33%	-5.61%	0%	4.32%	11.82%	0%	10.72%	-5.09%
Khủng hoảng giá dầu 2007	Thời gian	T1/2007 (T)	T6/2008 (T+17M)	T11/2008 (T+22M)	T1/2007 (T)	T2/2008 (T+13M)	T10/2008 (T+21M)	2007 (T)	2008 (T+1Y)	2009 (T+2Y)	2007 (T)	2008 (T+1Y)	2009 (T+2Y)
	Giá trị	58.14	140	54.43	653.2	973.9	723.85	58,321.35	64,014.46	60,730.36	4.82	8.95	2.94
	+/- %	0%	140.80%	-6.38%	0%	49.10%	10.82%	0%	9.76%	4.13%	0%	85.87%	-39.04%
Mùa Xuân Ả Rập 2010	Thời gian	T10/2010 (T)	T4/2011 (T+6M)	T10/2012 (T+24M)	T10/2010 (T)	T8/2011 (T+10M)	T5/2013 (T+31M)	2010 (T)	2011 (T+1Y)	2012 (T+2Y)	2010 (T)	2011 (T+1Y)	2012 (T+2Y)
	Giá trị	81.43	113.93	86.24	1,359.40	1,825.55	1,387.80	66,488.28	73,653.75	75,312.28	1.64	3.16	1.46
	+/- %	0%	39.91%	5.91%	0%	34.29%	2.09%	0%	10.78%	13.27%	0%	92.49%	-10.68%

Lưu ý: +/- % là so sánh với mốc thời gian bắt đầu (T), giá trị GDP tính theo USD hiện hành do WB công bố

Nguồn: Bloomberg, World Bank, BSC Research

- ❖ Giá dầu tăng mạnh khi thế giới xảy ra các sự kiện địa chính trị, đặc biệt khi có yếu tố liên quan đến các quốc gia/vùng lãnh thổ có trữ lượng sản xuất dầu thô lớn. Khi giá dầu leo thang thì giá các mặt hàng khác đa phần đều có diễn biến tương tự, đặc biệt là giá vàng.
- ❖ Trong 5 sự kiện khủng hoảng dầu mỏ thì cuộc khủng hoảng Trung Đông 1973, Căng thẳng Iran-Iraq (1979-1980) và Cuộc khủng hoảng giá dầu 2007, giá dầu có sự biến động rất mạnh trên 130% so với thời điểm trước khi xảy ra sự kiện.

Tiêu điểm: Diễn biến một số chỉ tiêu & các sự kiện khủng hoảng dầu mỏ 1970 - 2021

Sự kiện	Thông số	GDP Mỹ (tỷ USD)			Lạm phát Mỹ (%)			Dow Jones Index (điểm)			Lãi suất chính sách của FED (%)		
		Bắt đầu	Kết thúc	Năm kế tiếp	Bắt đầu	Kết thúc	Hạ nhiệt	Bắt đầu	Tạo đỉnh/đáy	Hồi phục	Bắt đầu	Kết thúc	Cao/Thấp
Khủng hoảng Trung Đông 1973	Thời gian	1973 (T)	1974 (T+1Y)	1975 (T+2Y)	1973 (T)	1974 (T+1Y)	1976 (T+3Y)	T10/1973 (T)	T9/1974 (T+11M)	T1/1976 (T+27M)	T10/1973 (T)	T3/1974 (T+5M)	T1/1975 (T+15M)
	Giá trị	1,425.38	1,545.24	1,684.90	6.18	11.05	5.74	956.58	607.87	975.28	9.25	5.5	4.75
	+/- %	0%	8.41%	18.21%	0%	78.95%	-7.01%	0%	-36.45%	1.95%	0%	-40.54%	-48.65%
Căng thẳng Iran - Iraq (1979-1980)	Thời gian	1979 (T)	1980 (T+1Y)	1981 (T+2Y)	1979 (T)	1980 (T+1Y)	1981 (T+2Y)	T1/1979 (T)	T3/1980 (T+15M)	T5/1980 (T+17M)	T1/1979 (T)	T3/1979 (T+2M)	T12/1980 (T+24M)
	Giá trị	2,627.33	2,857.31	3,207.04	11.25	13.55	10.33	839.22	785.75	850.85	14	20	12
	+/- %	0%	8.75%	22.06%	0%	20.39%	-8.17%	0%	-6.37%	1.39%	0%	43%	-14%
Chiến tranh vùng vịnh 1990	Thời gian	1990 (T)	1991 (T+1Y)	1992 (T+2Y)	1990 (T)	1991 (T+1Y)	1992 (T+2Y)	T8/1990 (T)	T10/1990 (T+2M)	T2/1991 (T+6M)	T8/1990 (T)	T12/1990 (T+3M)	T9/1991 (T+12M)
	Giá trị	5,963.14	6,158.13	6,520.33	5.40	4.23	3.03	2614.36	2442.33	2882.18	5.5	4	3
	+/- %	0%	3.27%	9.34%	0%	-21.55%	-43.89%	0%	-6.58%	10.24%	0%	-27.27%	-45.45%
Khủng hoảng giá dầu 2007	Thời gian	2007 (T)	2008 (T+1Y)	2009 (T+2Y)	2007 (T)	2008 (T+1Y)	2009 (T+2Y)	T1/2007 (T)	T2/2009 (T+25M)	T3/2010 (T+38M)	T1/2007 (T)	T12/2007 (T+11M)	Duy trì LS 0.25 đến T11/2014
	Giá trị	14,451.86	14,712.84	14,448.93	2.85	3.84	-	12,621.69	7,062.93	10,856.63	3	0.25	
	+/- %	0%	1.81%	-0.02%	0%	34.58%	-112.46%	0%	-44.04%	-13.98%	0%	-91.67%	
Mùa Xuân Ả Rập 2010	Thời gian	2010 (T)	2011 (T+1Y)	2012 (T+2Y)	2010 (T)	2011 (T+1Y)	2012 (T+2Y)	T10/2010 (T)	T9/2011 (T+11M)	T9/2012 (T+23M)	T10/2010 (T)	T12/2012 (T+26M)	Duy trì LS 0.25 đến T11/2014
	Giá trị	14,992.05	15,542.58	16,197.01	1.64	3.16	2.07	11,118.49	10,913.38	13,437.13	0.25	0.25	
	+/- %	0%	3.67%	8.04%	0%	92.49%	26.18%	0%	-1.84%	20.85%	0%	0%	

Lưu ý: +/- % là so sánh với mốc thời gian bắt đầu (T), giá trị GDP tính theo USD hiện hành do WB công bố

Nguồn: Bloomberg, World Bank, BSC Research

- ❖ Điều này đã kìm hãm đà tăng trưởng của thế giới cũng như tác động đáng kể lên Mỹ - nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- ❖ Sự kiện Nga – Ukraine 2022 đã ảnh hưởng lớn đến giá dầu khi Nga là một trong 3 quốc gia xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới, giá dầu đã có thời điểm tăng từ 95 USD/thùng lên gần 140 USD/thùng và hiện tại đang điều chỉnh về quanh ngưỡng 100-105USD/thùng;

Tiêu điểm: Tác động lên dự đoán giá dầu

Tổ chức kinh tế	Ngày	Q1 22	Q2 22	Q3 22	Q4 22	Q1 23	Q2 23
Banco Santander SA	11/3/2022	105	100	90	85	80	78
Intesa Sanpaolo SpA	9/3/2022	110	120	110	100	95	90
Landesbank Baden-Wuerttemberg	3/3/2022	100	100	95	90	85	80
Capital Economics Ltd	2/3/2022	95	100	93	83	78	74
Commerzbank AG	15/2/2022	90	85	80	80	75	75
Trung bình (sau Nga- Ukraine)		100	101	94	88	83	79
Westpac Banking Corp	7/2/2022	88	90	83	73	67	63
MUFG Bank	1/2/2022	88	98	91	105	115	121
Rabobank International	1/2/2022	93	93	94	94	95	95
Emirates NBD PJSC	28/1/2022	75	70	68	60		
Market Risk Advisory Co Ltd	6/1/2022	76	73	72	74	73	74
MPS Capital Services Banca per le Imprese SpA	27/12/2022	80	73	70	69		
Natixis SA	13/12/2022	80	77	75	75	75	72
Trung bình (trước Nga- Ukraine)		83	82	79	79	85	85

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Các tổ chức thế giới nhận định giá dầu sẽ duy trì mức giá giao dịch cao trong quý I và quý II năm 2022, bắt đầu giảm từ quý III 2022 và bình ổn lại vào quý II năm 2023.
- ❖ Các yếu tố chính tác động đến giá dầu là: (1) Mức độ áp đặt các lệnh trừng phạt hiện tại đối với Nga; (2) Bất kỳ lệnh trừng phạt mới của phương Tây và hoạt động bán dầu của Nga trên thị trường toàn cầu; (3) Mức độ phản ứng của các nhà sản xuất dầu khác với giá dầu hiện tại, (4) Các tác động của diễn biến kinh tế vĩ mô có thể có đối với nhu cầu dầu toàn cầu.

Tiêu điểm: Những điểm lưu ý

- ❖ Giá Dầu có thể duy trì đà tăng trong khoảng 6 tháng đến 2 năm.
- ❖ CPI sẽ tiếp tục tăng dựa theo đà leo thang của giá dầu và gây áp lực lên chính sách tiền tệ của NHTW trên thế giới.
- ❖ GDP thế giới dự kiến sẽ chịu ảnh hưởng khi giá cả lạm phát tăng cao làm suy yếu nhu cầu tiêu dùng.
- ❖ Các NHTW đứng trước lựa chọn tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát, duy trì hay hạ lãi suất để thúc đẩy nền kinh tế trong bối cảnh nhiều thông tin bất định. Nhiều khả năng các NHTW theo đuổi định hướng thắt chặt chính sách tiền tệ khi tốc độ tăng trưởng kinh tế khá tích cực trong năm 2021 và áp lực lạm phát gia tăng.
- ❖ TTCK biến động mạnh nhất là trong 3 tháng đầu tiên, sau đó có dấu hiệu phục hồi dần.

Chi tiết xin tham khảo báo cáo biến động giá dầu

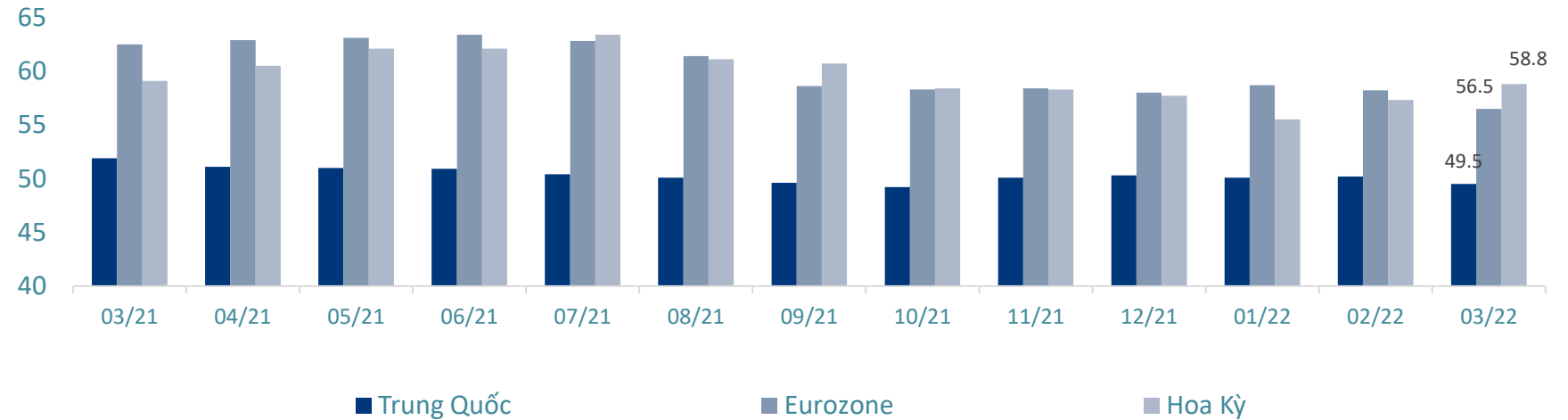
VĨ MÔ THÁNG 03.2022
Kinh tế tăng trưởng 5.1%
Quý 1.2022



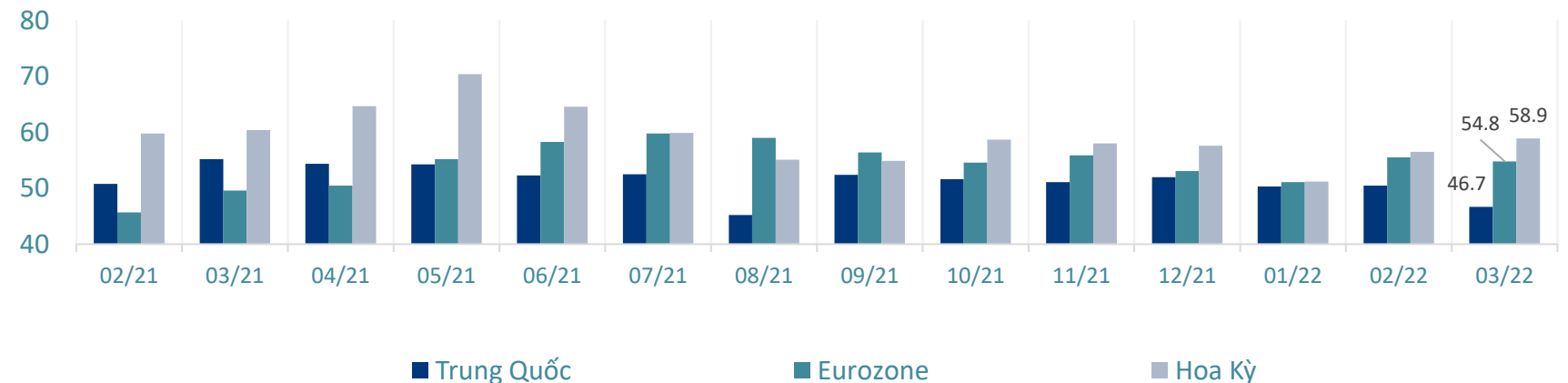
VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI TRUNG QUỐC SUY YẾU DO DỊCH BỆNH

- ❖ PMI Sản xuất: Tăng trưởng tích cực tại châu Âu và Hoa Kỳ và suy yếu tại Trung Quốc.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại châu Âu và Hoa Kỳ và suy yếu tại Trung Quốc.
- ❖ BSC Đánh giá: Tăng trưởng kinh tế tiếp tục duy trì tích cực ở châu Âu và Mỹ. Tuy nhiên tại Trung Quốc, chính sách Zero Covid đặc biệt được đẩy mạnh trong tháng 3 khiến nước này ở trong cảnh phong tỏa trên diện rộng, do đó hoạt động sản xuất kinh doanh bị gián đoạn và đình trệ.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Hướng về thắt chặt	Hướng về nới lỏng
Lãi suất điều hành	0.25%-0.5%	-0.50%	2.00%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Dự định thu hẹp quy mô bảng cân đối kết toán trong lần họp tiếp theo	- Chương trình Mua Tài sản (APP) với tốc độ 40 tỷ euro (44.5 tỷ USD) vào tháng 4, 30 tỷ euro vào tháng 5 và 20 tỷ euro vào tháng 6.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.85% xuống 3.8%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.65% xuống 4.6%
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Nâng lãi suất ít nhất 3 lần từ mức 0%-0.25% lên 1.5%-2.0% trước bối cảnh lạm phát tăng cao. - Cân nhắc việc thu hẹp lại bảng cân đối kế toán.	Đã kết thúc chương trình PEPP và phát tín hiệu kế thúc chương trình APP vào quý III.2022. Lãi suất sẽ được nâng sau khi kết thúc chương trình thu mua trái phiếu	PBOC đang dần chuyển sang chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế. PBOC có thể tiếp tục cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong quý II.2022 để kích thích tăng trưởng kinh tế.

VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

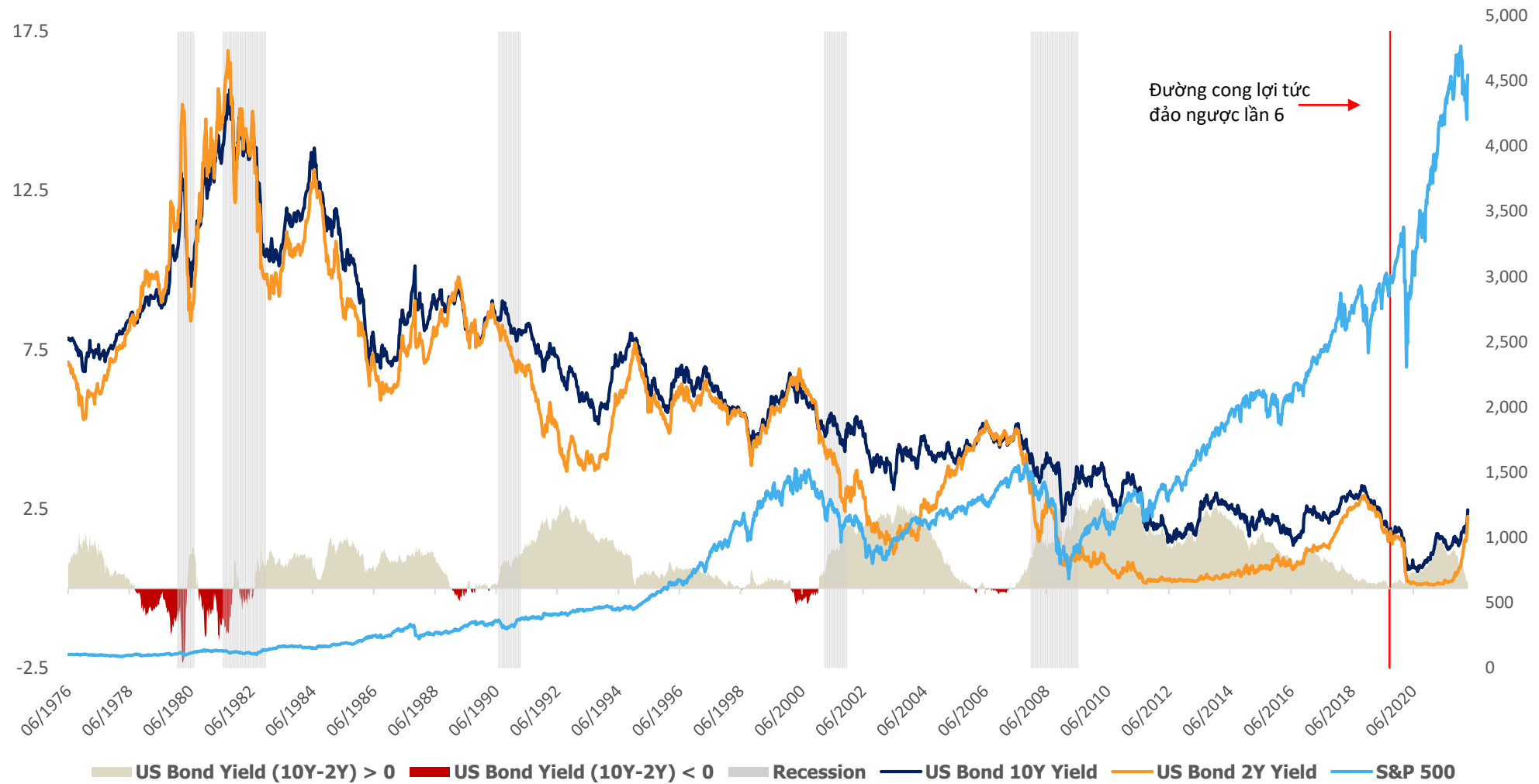
Central Bank Rate - Dự báo của các Tổ chức theo khảo sát của Bloomberg

Quốc gia/Khu vực	Q1 22				Q2 22				Q3 22				Q4 22				Q1 23			
	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High
Mỹ	0.25	0.65	0.5	0.75	0.5	1	1	1.25	0.5	1.3	1.25	1.75	0.5	1.55	1.5	2.25	0.5	1.8	1.75	2.5
Trung Quốc	4.35	4.35	4.35	4.35	4.1	4.3	4.35	4.35	4.1	4.3	4.35	4.35	4.1	4.3	4.35	4.35	4.1	4.3	4.35	4.35
EU	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.25	0	0.1	0	0.5	0	0.25	0.25	0.5
Anh	0.5	0.72	0.75	0.75	0.75	0.97	1	1.25	0.75	1.13	1	1.5	0.75	1.21	1.25	1.75	1	1.21	1.25	2
Nga	9.5	11.84	10.25	20	9.5	12.02	10.5	20	9.25	12.25	10.5	25	7.75	11.25	9.75	25	7.5	10.48	9.25	25
ASEAN 6																				
Singapore	0.48	0.55	0.55	0.6	0.65	0.78	0.75	0.95	0.87	0.99	0.97	1.15	0.9	1.09	1.1	1.27	1.4	1.44	1.44	1.48
Indonesia	3.5	3.52	3.5	3.75	3.5	3.6	3.5	4	3.5	3.87	4	4.25	3.5	4.09	4	4.5	4	4.31	4.25	4.75
Thailand	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.51	0.5	0.75	0.5	0.56	0.5	1	0.5	0.72	0.75	1.25
Malaysia	1.75	1.75	1.75	1.75	1.75	1.8	1.75	2	1.75	1.98	2	2.25	1.75	2.34	2.25	2.5	2	2.34	2.25	2.5
Philippines	2	2.01	2	2.25	2	2.06	2	2.75	2	2.19	2	3	2	2.43	2.5	3.25	2	2.63	2.75	3.5
Vietnam	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4.11	4	4.5	4	4.4	4.5	5	4	4.47	4.5	5

- Theo dự báo của các tổ chức, các quốc gia như Anh, Nga đang thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ kể từ Q1/2022 và sẽ tiếp tục tăng lãi suất cho đến Q1/2023.
- Tại ba nền kinh tế lớn là Hoa Kỳ, Châu Âu và Trung Quốc, Hoa Kỳ và châu Âu vẫn thực hiện CSTT thắt chặt kể từ cuối năm 2021 đến nay để đối phó với lạm phát; còn tại Trung Quốc, NHTW nước này đang thực hiện CSTT nới lỏng do lạm phát hiện tại ở mức thấp và quốc gia này nới lỏng CSTT nhằm mục đích khôi phục nền kinh tế đang tăng trưởng chậm do chính sách “Zero Covid”.

VĨ MÔ: SỰ ĐẢO NGƯỢC ĐƯỜNG CONG LỢI TỨC TPCP MỸ

Đồ thị 1: S&P 500 và các đợt đảo ngược đường cong lợi tức từ 1975 - nay

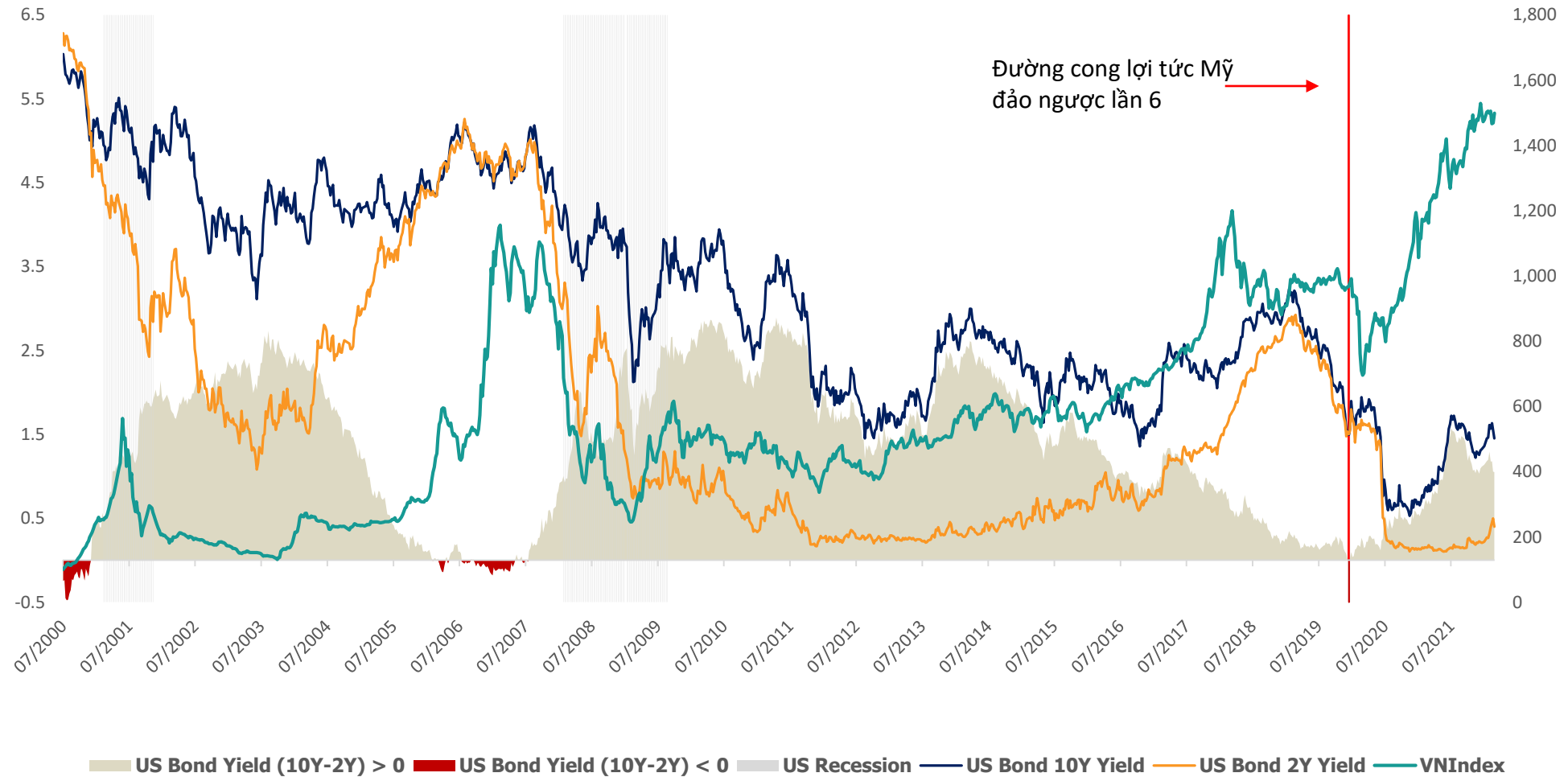


Ghi chú: Dữ liệu theo tuần

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: SỰ ĐẢO NGƯỢC ĐƯỜNG CONG LỢI TỨC TPCP MỸ

Đồ thị 2: VN-Index và các đợt đảo ngược đường cong lợi tức TPCP Mỹ từ 2000 - nay



Ghi chú: Dữ liệu theo tuần

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: SỰ ĐẢO NGƯỢC ĐƯỜNG CONG LỢI TỨC TPCP MỸ

Tổng hợp diễn biến VN-Index và tăng trưởng GDP qua các đợt từ 2000 - 2021

	Diễn biến chỉ số VN-Index				Diễn biến tăng trưởng GDP			
	Đường cong lợi tức đảo ngược		Giai đoạn suy thoái		Đường cong lợi tức đảo ngược		Giai đoạn suy thoái	
Lần	Mức giảm lớn nhất (%)	Khoảng thời gian bắt đầu đảo ngược đến khi giảm lớn nhất (tháng)	Mức giảm lớn nhất (%)	Khoảng thời gian bắt đầu suy thoái đến khi giảm lớn nhất (tháng)	Mức tăng trưởng thấp nhất (%)	Khoảng thời gian bắt đầu đảo ngược đến khi giảm lớn nhất (Quý)	Quý tăng trưởng thấp nhất (%)	Khoảng thời gian bắt đầu suy thoái đến khi giảm lớn nhất (Quý)
Lần 4	0.00%	0	-19.92%	7	6.79	0	6.89	2
Lần 5	-0.22%	0	-74.79%	15	6.98	4	3.1	4
Lần 6	-1.01%	0	0.00%	0	6.98	0	1.42	5
Trung bình	-0.41%	0	-31.57%	7.33	6.92	1.33	3.80	3.67

Ghi chú: Dữ liệu theo Quý, tốc độ tăng trưởng GDP svck năm trước nguồn FiinPro

Nguồn: Bloomberg, FiinPro, BSC Reseach

Nhận xét: Trong giai đoạn đường cong lợi tức TPCP Mỹ đảo ngược tốc độ tăng trưởng GDP và VN-Index hầu như không chịu ảnh hưởng nhưng có chung xu hướng giảm khi nền kinh tế Mỹ bước vào giai đoạn suy thoái – đặc biệt là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2007-2009 và giai đoạn dịch bệnh Covid-19;

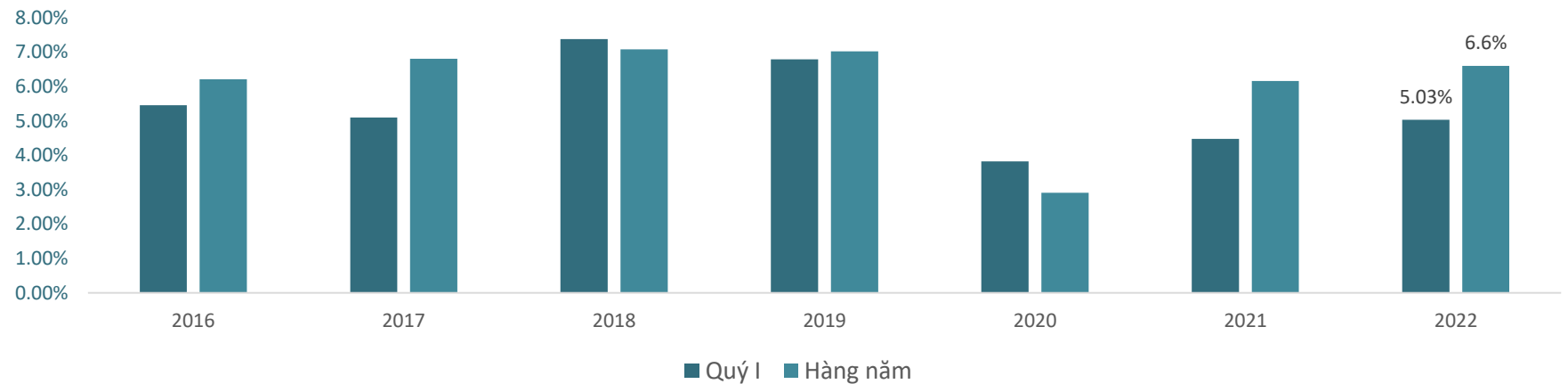
❖ Tốc độ tăng trưởng GDP quý 1.2022 đạt 5.03%, cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 và năm 2021 nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ năm 2019 – thời điểm trước khi dịch bệnh Covid-19 xuất hiện.

❖ Một vài yếu tố tác động tích cực đến tăng trưởng GDP: (1) Hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng; (2) Các hiệp định thương mại, (3) Sự hồi phục của tiêu dùng trong nước và quốc tế.

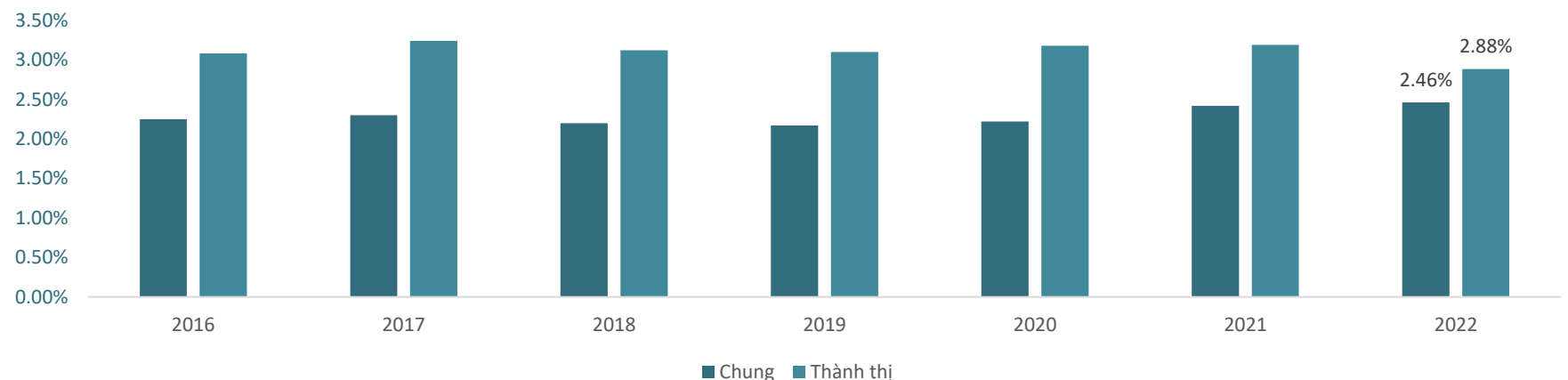
❖ Tỷ lệ thất nghiệp trong quý 1.2022 giảm so với cùng kỳ năm ngoái nhờ có chính sách thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 đồng thời thúc đẩy nền kinh tế. Đặc biệt tại khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp còn giảm sâu hơn cùng kỳ năm 2019 – thời điểm trước khi dịch bệnh Covid-19 xảy ra làm gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh.

VĨ MÔ: KINH TẾ DẦN HỒI PHỤC

GDP Quý 1.2022 YoY% và GDP ước tính 2022



Tỷ lệ thất nghiệp quý 1.2022



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

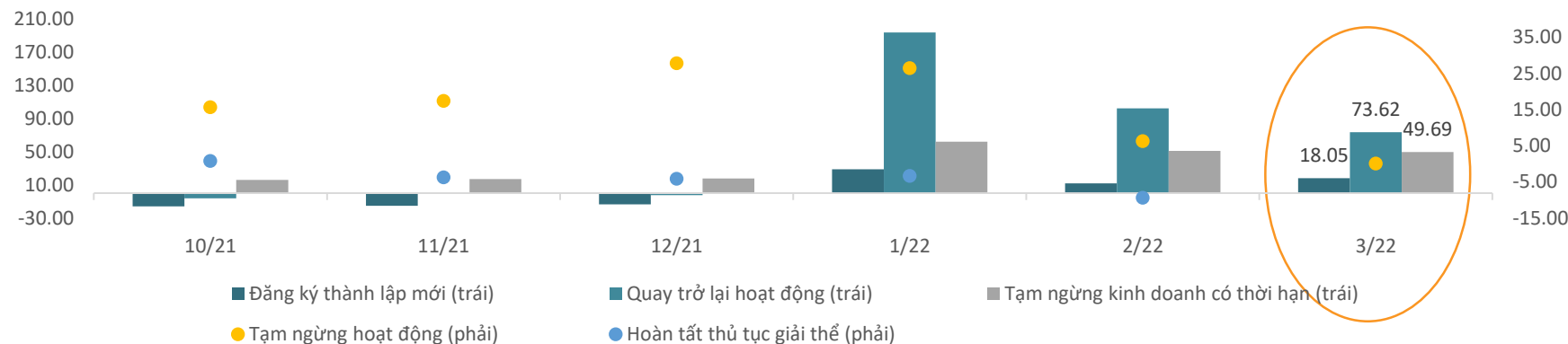
- ❖ Lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 3 tháng đầu năm tăng 73.62% YoY, trong khi đó số lượng doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể và số doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể tiếp tục duy trì đà giảm kể từ đầu năm đến nay.

- ❖ Tình hình sử dụng lao động công nghiệp tăng +2.69% YoY (chế biến chế tạo +2.92% YoY)

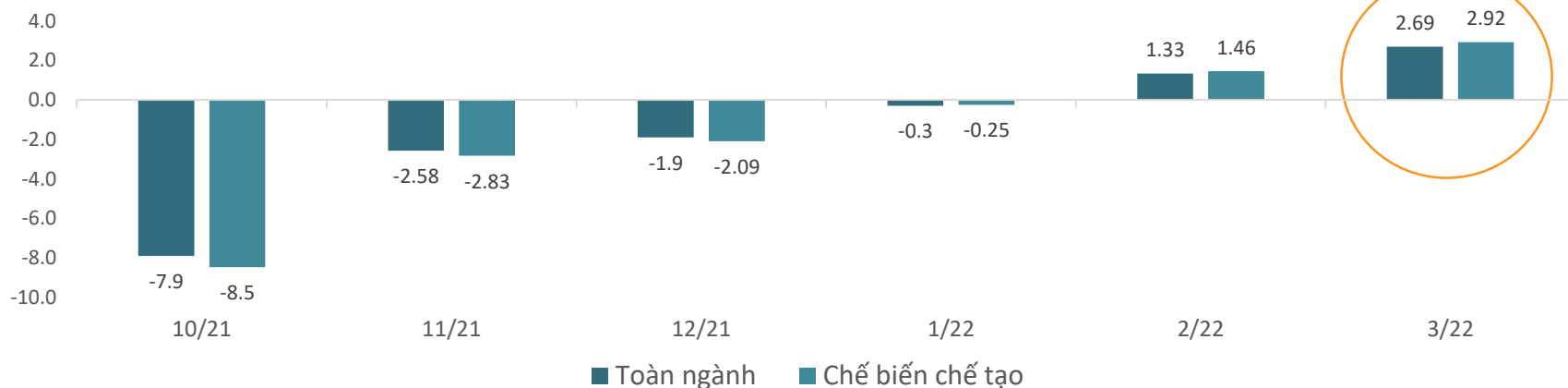
- ❖ BSC đánh giá: thị trường lao động Việt Nam ngày càng hồi phục sau đại dịch cùng với sự hồi phục của nền kinh tế trong và ngoài nước. Sự phục hồi này đến từ chính sách “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” của Chính phủ. Theo đó, thay vì cố gắng dập tắt dứt điểm dịch Covid-19, Việt Nam chuyển sang sống chung với dịch một cách an toàn, thúc đẩy kinh doanh sản xuất.

VĨ MÔ: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRÊN ĐÀ HỒI PHỤC

Tình hình doanh nghiệp tháng 3.2022 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%

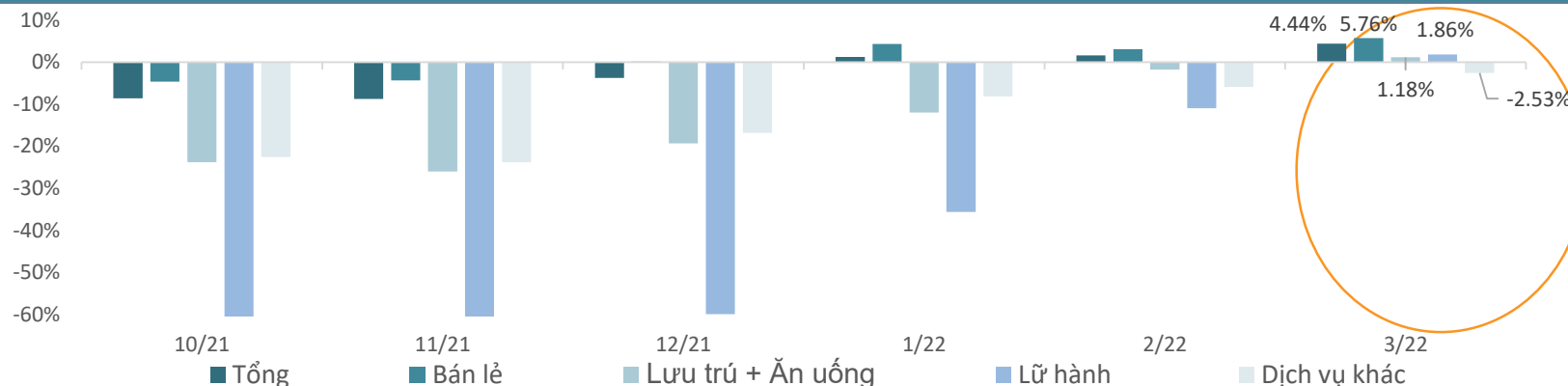


- ❖ Tất cả các ngành đều đang có xu hướng hồi phục tăng hoặc thu hẹp đà giảm, khiến cho lũy kế Q1.2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 4.4% YoY, mức tăng trưởng cao hơn so với các tháng trước đó.

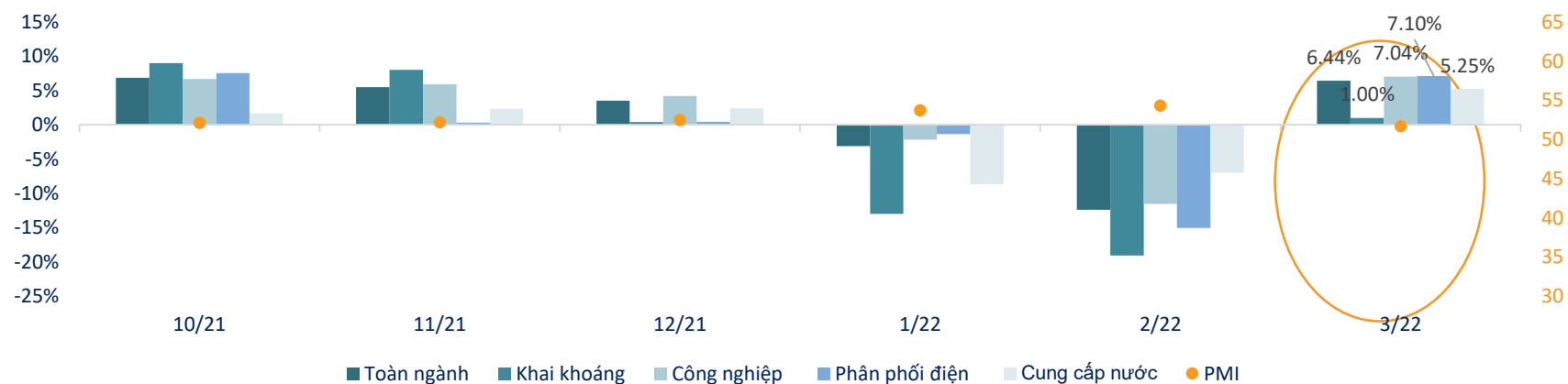
- ❖ PMI đạt 51.7 điểm trong tháng 3. Thiếu hụt nhân công và sản lượng giảm do công nhân viên bị nhiễm Covid-19 phải nghỉ làm, chi phí đầu vào tăng nhanh do áp lực lạm phát toàn cầu. Tuy nhiên, số lượng đơn đặt hàng mới và số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu đều tăng do các doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho. Điều này khiến hàng tồn giảm lần đầu tiên trong ba tháng.

VĨ MÔ: NGÀNH DU LỊCH LỮ HÀNH TĂNG TRƯỞNG TỐT

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%

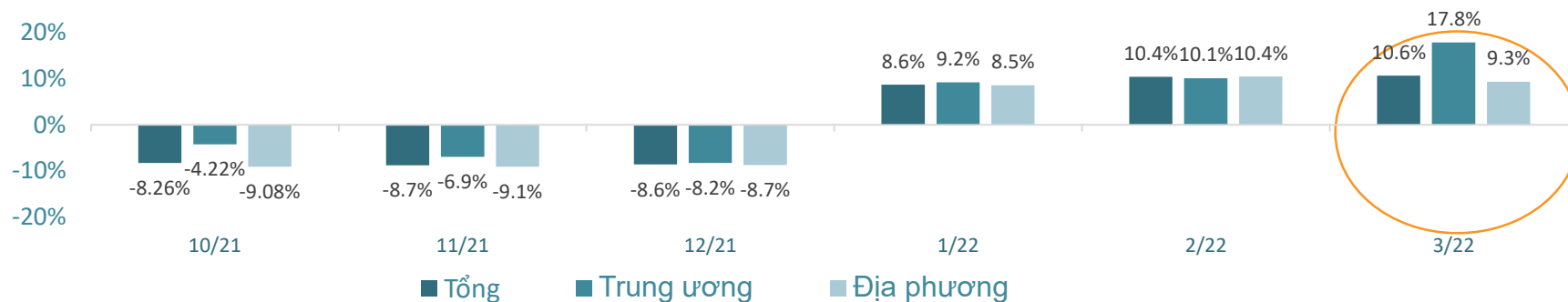


IIP + PMI MoM%

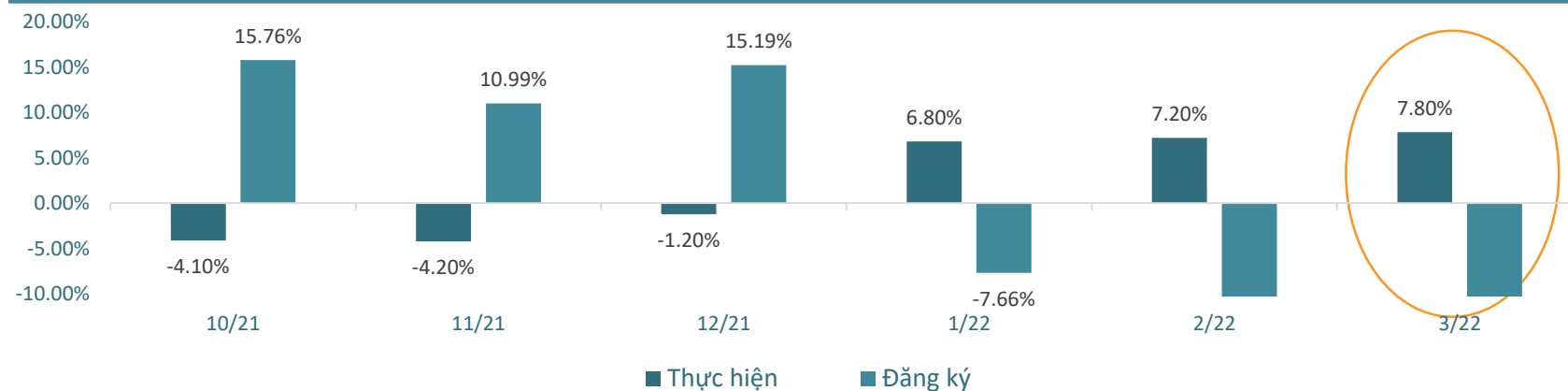


VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN KHU VỰC TRUNG ƯƠNG TĂNG MẠNH

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



❖ Lũy kế Q1.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +10.6% YoY (tương đương 76,300 tỷ đồng, bằng 14.4% so với kế hoạch năm 2022).

❖ Q1.2022, FDI thực hiện ước tăng +7.8% YoY, mức cao nhất của quý 1 trong 5 năm. FDI đăng ký cấp mới đạt 3,212.91 triệu USD, giảm -55.5% YoY. Trong khi đó vốn đăng kí điều chỉnh tăng +93.3% YoY.

❖ Vốn FDI đăng ký mới giảm trong khi vốn FDI thực hiện tăng cho thấy dòng vốn nước ngoài tiếp tục đổ vào những dự án đang được triển khai, thể hiện niềm tin hồi phục sau dịch bệnh.

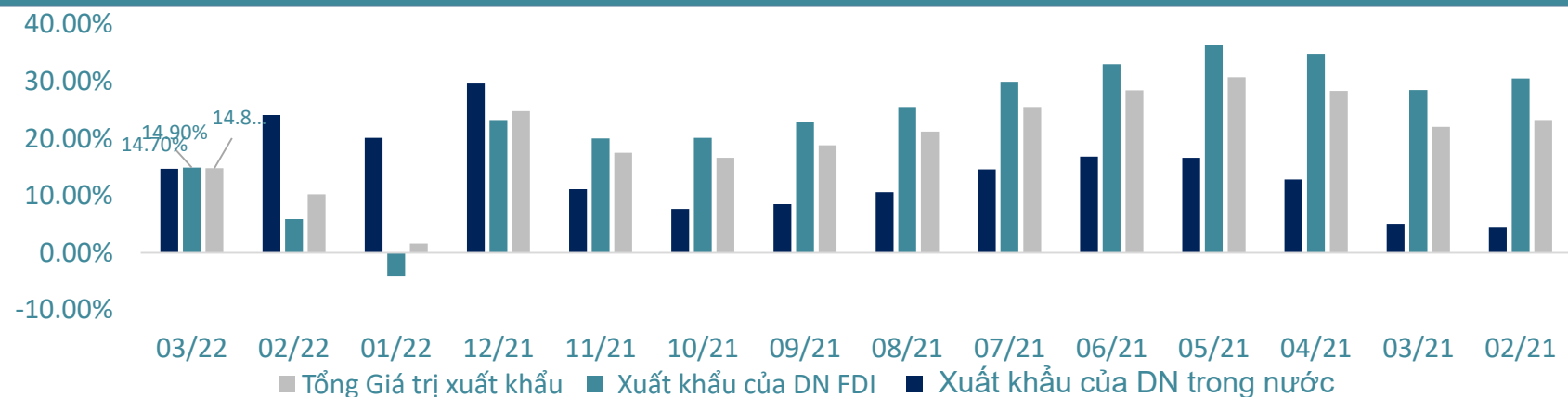
❖ Lũy kế tới cuối tháng 03, xuất khẩu tăng +14.8% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 15.9% YoY. Lũy kế 3T2022 ước tính xuất siêu 0.91 tỷ USD.

❖ Tốc độ tăng trưởng XNK Q1.2022 hồi phục nhờ: (1) Hoạt động sản xuất kinh doanh hồi phục khi không chịu tác động của các biện pháp giãn cách; (2) Nhu cầu tiêu dùng hồi phục sau hai năm COVID-19.

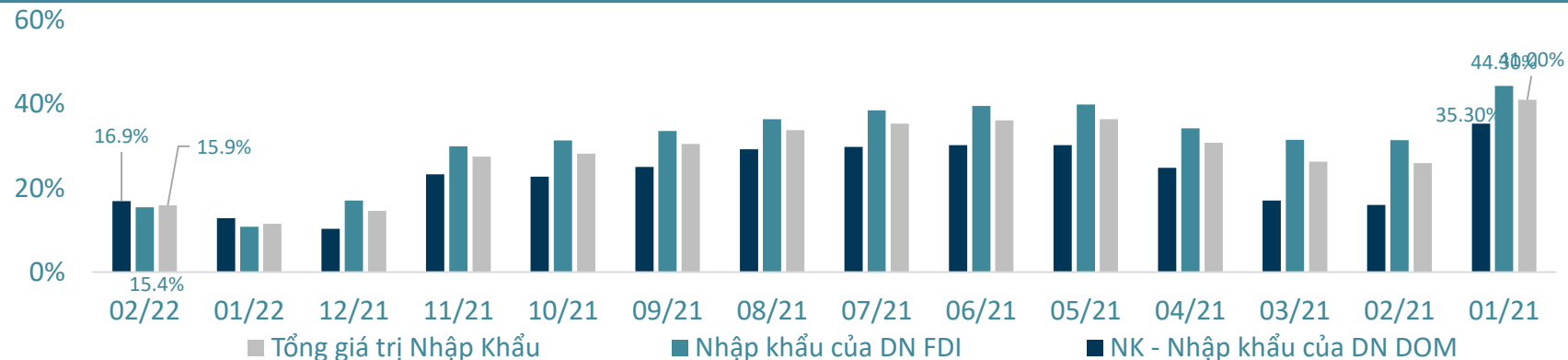
❖ BSC ước tính tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ đạt mức 18-19% %YoY và nhập khẩu ở mức mức 17-19% YoY vào cuối năm 2022.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XNK ỔN ĐỊNH

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: ĐÀ TĂNG DUY TRÌ

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%
Hàng dệt, may	10%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%
Giày dép các loại	6%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%
Vải các loại	4%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%
Sắt thép các loại	3%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

❖ CPI tháng 03.2022 tăng +2.41% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm 2022 đạt 1.92% YoY. CPI tăng do:

✓ Giá xăng dầu, giá gas tăng theo giá thế giới.

✓ Giá nhà ở thuê tăng trở lại sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát.

✓ Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng

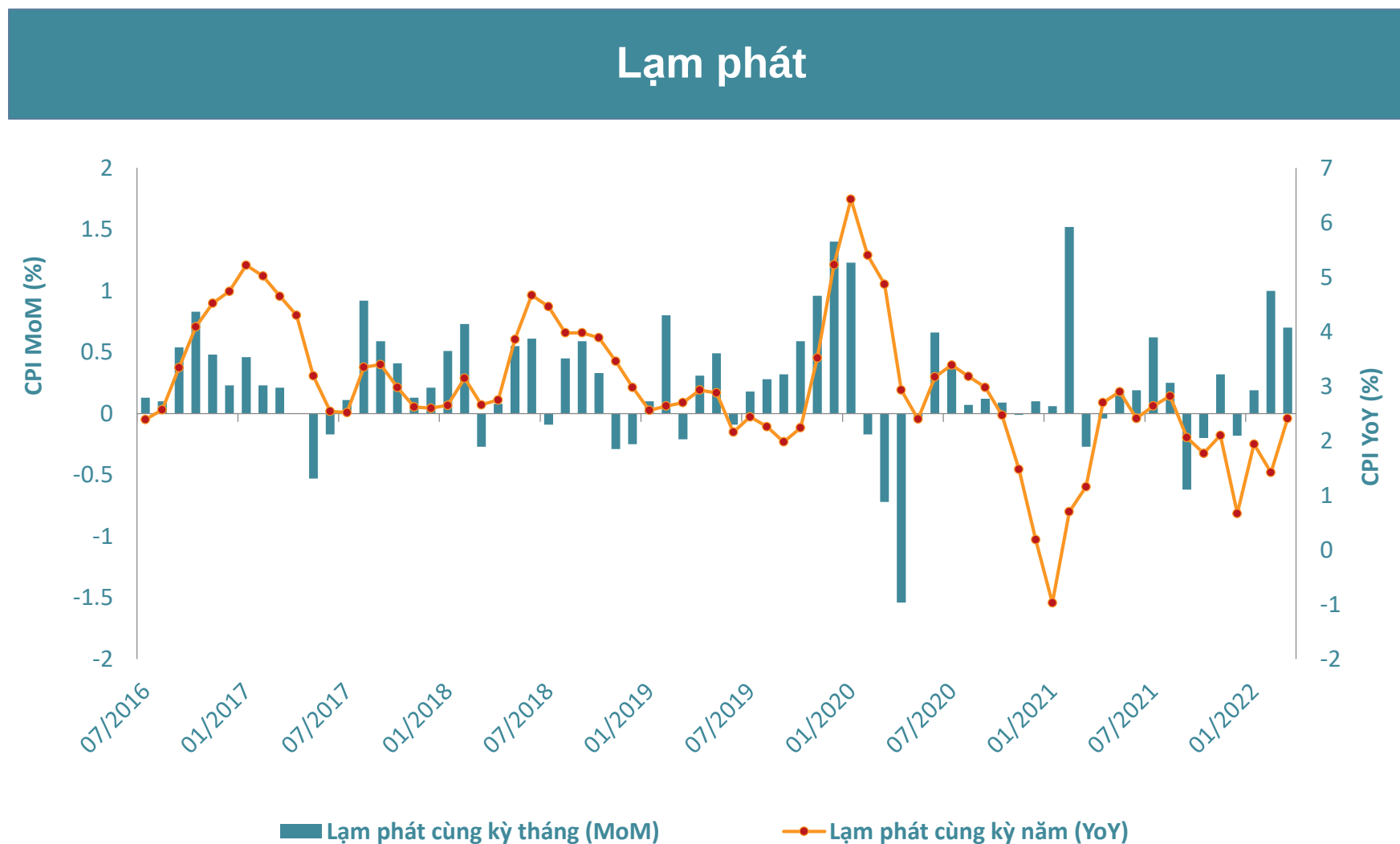
❖ BSC dự báo ước tính CPI năm 2022 đạt mức 3.0%-trong KB tích cực và 4.5% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:

✓ (1) Giá dầu duy trì tại ngưỡng 80 USD/thùng. Nếu giá dầu duy trì tại mức 100 USD/thùng do cuộc chiến Ukraine cho cả năm thì CPI sẽ tăng đến 3.6% ở KB 2 và 5.1% ở KB1.

✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 40,000 (KB 2) – 80,00 (KB 1) VND/kg.

✓ (3) Giá dịch vụ y tế, giá điện gia tăng trong kịch bản tiêu cực và đi ngang trong kịch bản tích cực.

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TIẾP TỤC TĂNG CAO

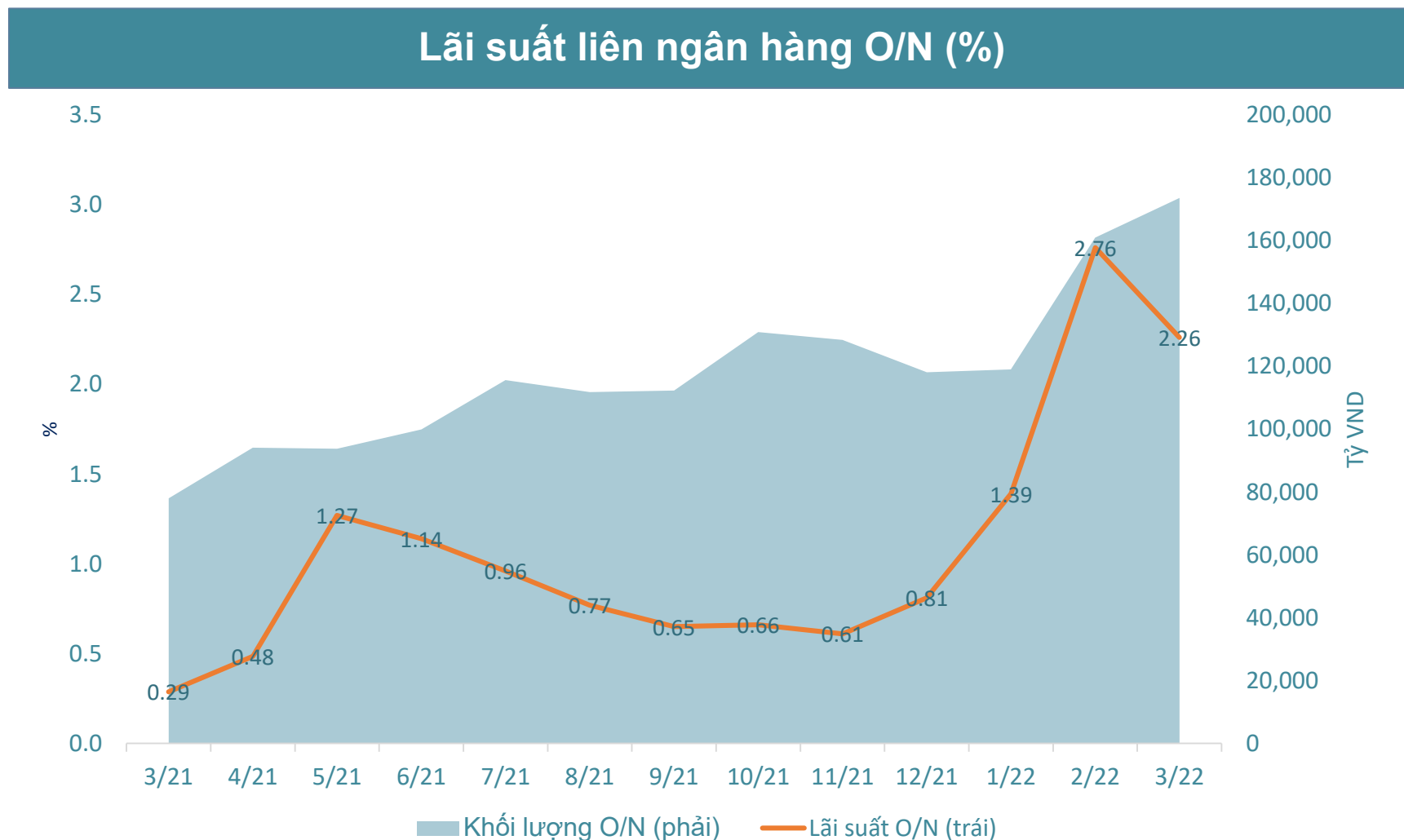


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Lãi suất liên ngân hàng trung bình đạt 2.26% trong tháng 3 khi nhu cầu tín dụng bắt đầu suy giảm sau giai đoạn Tết Nguyên Đán. Tính tới 21/03/2022, tín dụng tăng 4.03% YTD. **Lãi suất tín dụng bình ổn trở lại sau giai đoạn nghỉ tết khi hoạt động kinh tế bình thường trở lại.**

❖ CPI cơ bản tăng +1.09% YoY trong tháng 03. Lạm phát tuy tăng trở lại nhưng vẫn nằm ở mức ổn định, tạo điều kiện giữ định hướng chính sách theo hướng tiếp tục nới lỏng trong giai đoạn tới. Dẫu vậy, việc nền kinh tế mở cửa trở lại cùng với việc giá dầu tăng mạnh sẽ khiến lạm phát duy trì đà tăng trong quý 2.2022.

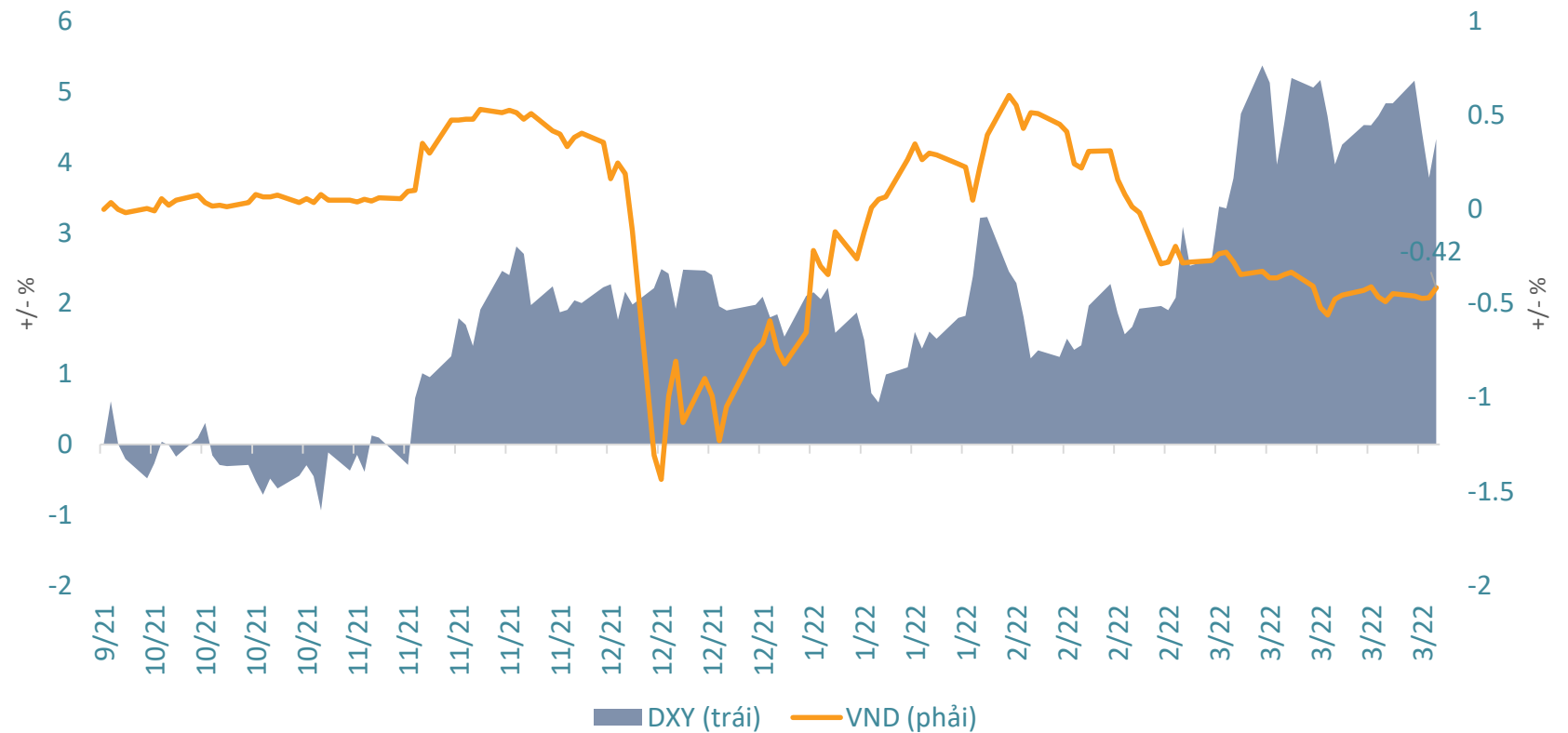
VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG ĐIỀU CHỈNH



VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VNĐ SUY GIẢM TRONG THÁNG 3

- ❖ Trong quý I.2022, DXY biến động khá mạnh trong 2 tháng đầu năm do: (1) thị trường chuẩn bị cho việc FED nâng lãi suất; (2) Chiến tranh Ukraine. Tuy nhiên, với việc FED nâng lãi suất vào tháng 03, chỉ số DXY chính thức tăng mạnh trở lại.
- ❖ Giá trị VNĐ suy giảm trong tháng 3 do FED thắt chặt chính sách tiền tệ khiến đồng VNĐ mất giá so với đồng USD. Tuy nhiên, BSC dự báo sự chênh lệch giá trị giữa hai đồng này sẽ không quá tiêu cực do:
- ✓ Trữ lượng ngoại hối của Việt Nam ở mức cao 109 tỷ USD.
- ✓ Lũy kế 3 tháng đầu năm, Việt Nam tiếp tục xuất siêu 0.91 tỷ USD.

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21	11/21	12/21	1/22	2/22	3/22
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%
Bán lẻ hàng hóa	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%
Lưu trú + Ăn uống	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%
Lữ hành	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%
Dịch vụ khác	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.16%	9.20%	9.38%	9.53%	9.36%	9.50%	9.62%	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%
Khai khoáng	-2.12%	-0.03%	-0.14%	1.20%	1.12%	2.47%	1.30%	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%
Công nghiệp chế biến chế tạo	11.10%	10.90%	10.88%	10.79%	10.71%	10.60%	10.84%	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%
Phân phối điện	9.41%	9.16%	10.33%	9.75%	10.02%	10.21%	10.23%	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%
Cung cấp nước	8.45%	7.29%	7.86%	7.36%	7.64%	7.36%	7.17%	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%
PMI	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7
Xuất khẩu	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%
Nhập khẩu	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%
FDI Thực hiện	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%
FDI Đăng ký	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%
CPI cơ bản YoY	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%
CPI YoY	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%	2.63%	1.80%	1.97%	2.39%	1.44%	1.73%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%	-1.68%	-2.28%	-2.71%	-3.26%	-3.87%	1.83%		
Lãi suất O/N (%)	3.5	3.7	3.0	3.1	2.9	3.0	2.6	1.7	2.4	2.9	1.6	2.1	2.0	2.1	1.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.9	0.2	0.3	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	0.7	0.6	0.8	1.39	2.76	2.24

**THỊ TRƯỜNG THÁNG
03.2022**

**Thị trường tiếp tục giằng co
quanh ngưỡng 1,500 điểm**



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 04.2022

KỊCH BẢN 1

VN-Index vượt ngưỡng tâm lý 1,500 điểm và quay trở lại kiểm tra lại vùng đỉnh 1,530 và hướng tới 1,600 điểm khi nền kinh tế hồi phục khả quan, hoạt động mở cửa du lịch, các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh được mở rộng..., căng thẳng giữa Nga và Ukraine hạ nhiệt, giá cả các hàng hóa có tín hiệu tích cực. Các cổ phiếu chủ chốt đóng vai trò dẫn dắt dù vậy thị trường dự báo phân hóa mạnh dựa trên KQKD Quý I, triển vọng HKKD năm 2022 cũng như diễn biến quốc tế.

KỊCH BẢN 2

Căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraine tiếp tục kéo dài, chuỗi cung ứng hàng hóa có thể bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh tại Trung Quốc điều này gia tăng áp lực lạm phát cho nền kinh tế, tác động đến các chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Mặt khác, động thái các NHTW lớn trên thế giới tại các cuộc họp tiếp theo sẽ tác động đến tâm lý chung toàn thị trường. VN-Index thoái lui sau nhịp tăng điểm và tích lũy lại trong khoảng $1,470 \pm 30$ điểm.



Nguồn: Tradingview, BSC Research

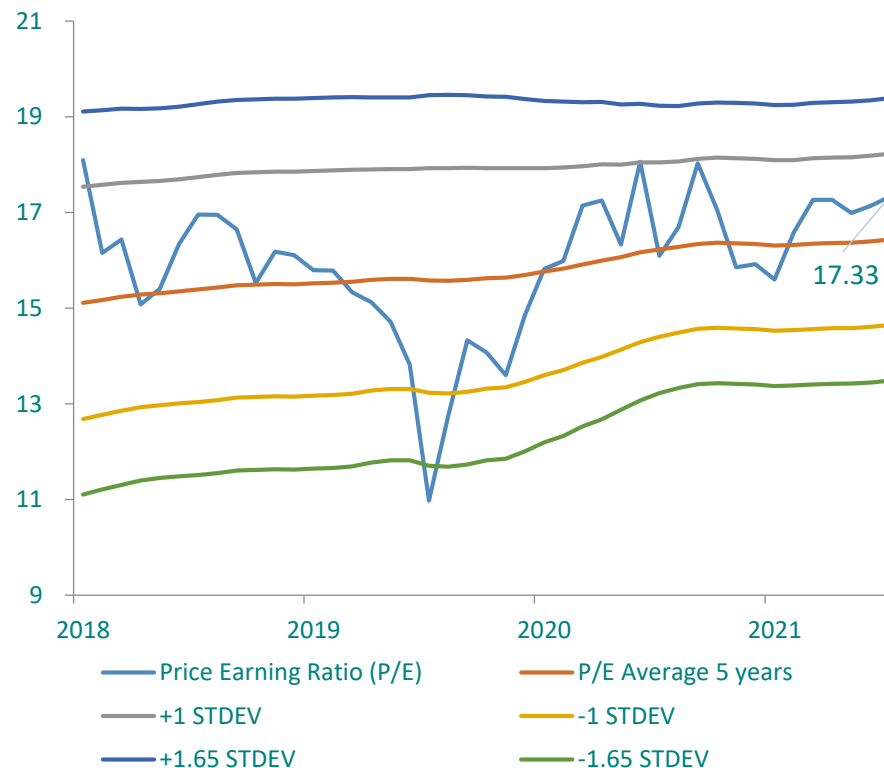
- VNIndex và HNXIndex tăng lần lượt 0.14% và 2.14% trong T03. So với Quý trước thì VNIndex giảm nhẹ 0.41% còn HNXIndex giảm 5.14%. Trong T03 VNIndex có sự sụt giảm vào giai đoạn giữa tháng tuy nhiên đã hồi phục trở lại, ở chiều ngược lại HNXIndex tiếp tục hình thành xu hướng tăng điểm;

- P/E VN-Index cuối Quý 1/2022 ở mức 17.33 lần, tăng nhẹ 0.4% so với Quý trước, và cao hơn mức 16.44 lần P/E bình quân 5 năm. Mức P/E của VN-Index hiện vẫn ở mức trung bình tuy nhiên P/E HNXIndex đang ở mức thấp so với khu vực châu Á.

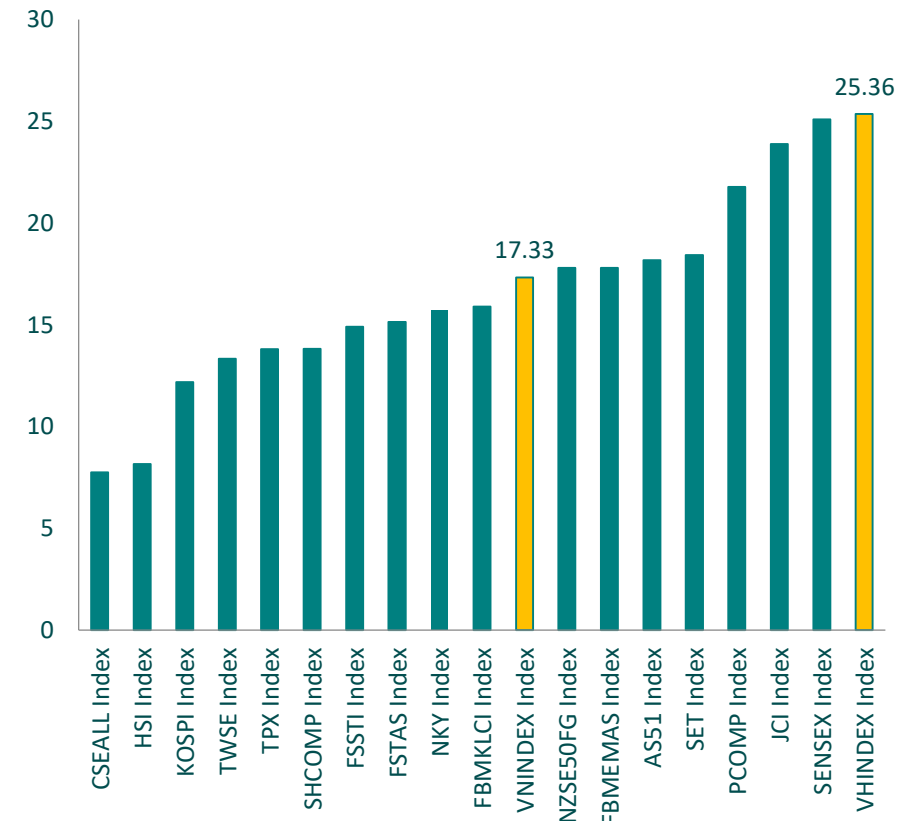
- P/E VN-Index dự báo tiếp tục vận động trong vùng 16.5-17.5 khi các Doanh nghiệp công bố KQKD Quý I/2022

THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 11 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực

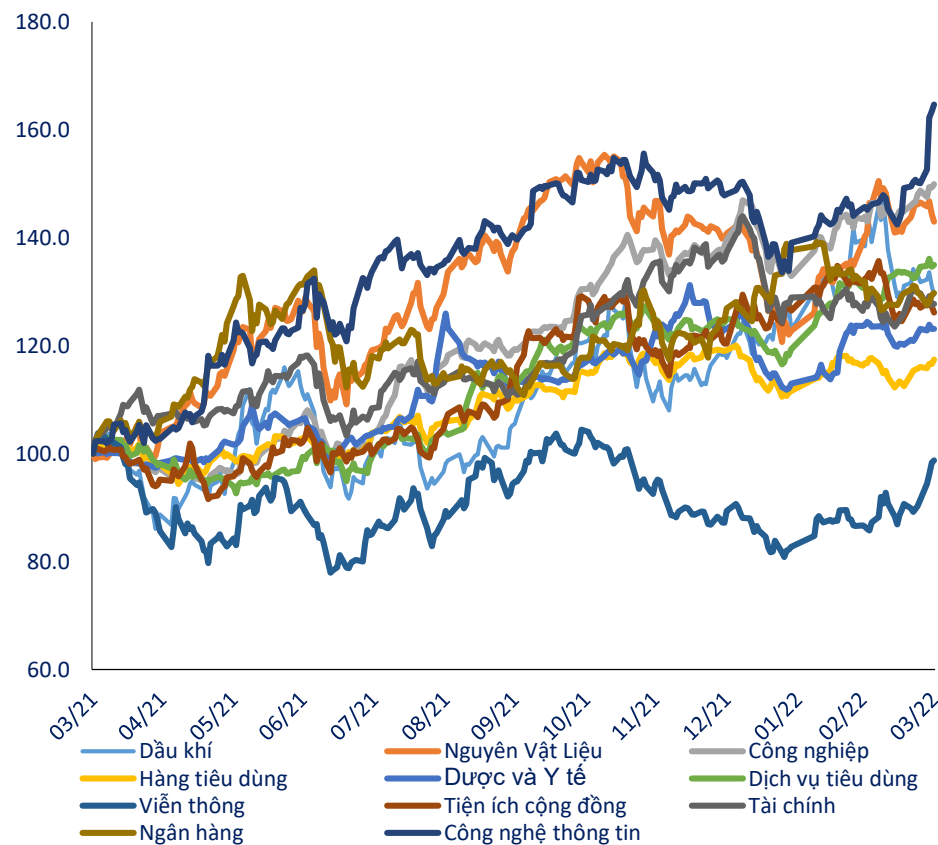


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- Nhiều nhóm ngành giao dịch tích cực trong Quý 1.2022 khi có 9/11 ngành cấp I tăng điểm. Thị trường giao dịch tương đối thận trọng ở hầu hết các nhóm ngành khi tâm lý chốt lời trước kỳ nghỉ lễ và diễn biến căng thẳng trên thế giới.
- Nhóm ngành CNTT, Dầu khí và Viễn Thông là 03 nhóm ngành tăng tích cực trong Quý 1 khi tăng 11.18%, 10.47% và 10%, trong khi ngành Tài chính và hàng tiêu dùng có mức giảm lần lượt là 6.96% và 1.42%.
- Có 4/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 17.33 lần. Chỉ có 4/11 ngành có P/B tăng so với Quý 4.2021;
- Ngành CNTT, Viễn thông, Dầu khí là 03 nhóm ngành có mức tăng trưởng ấn tượng trên 10%;

THỊ TRƯỜNG: TÍCH CỰC VỚI 9/11 NGÀNH CẤP I TĂNG ĐIỂM TRONG QUÝ 1.2022

DIỄN BIẾN NGÀNH



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

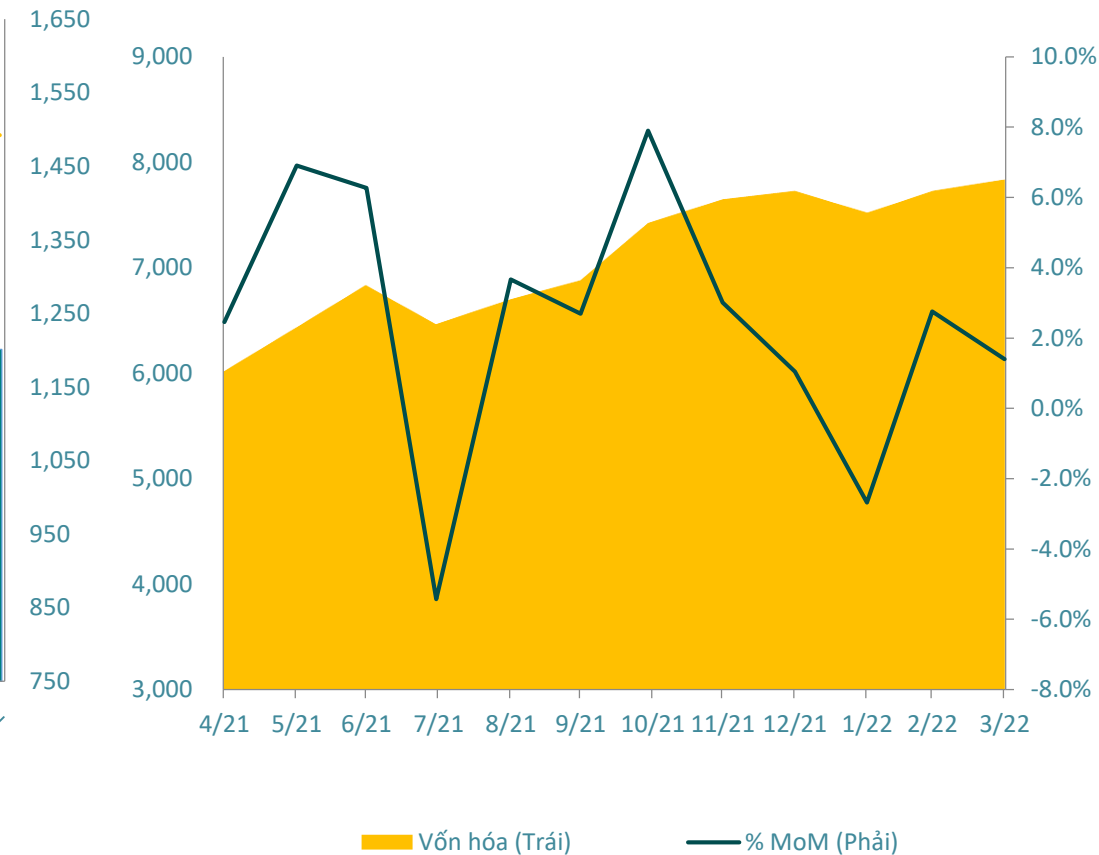
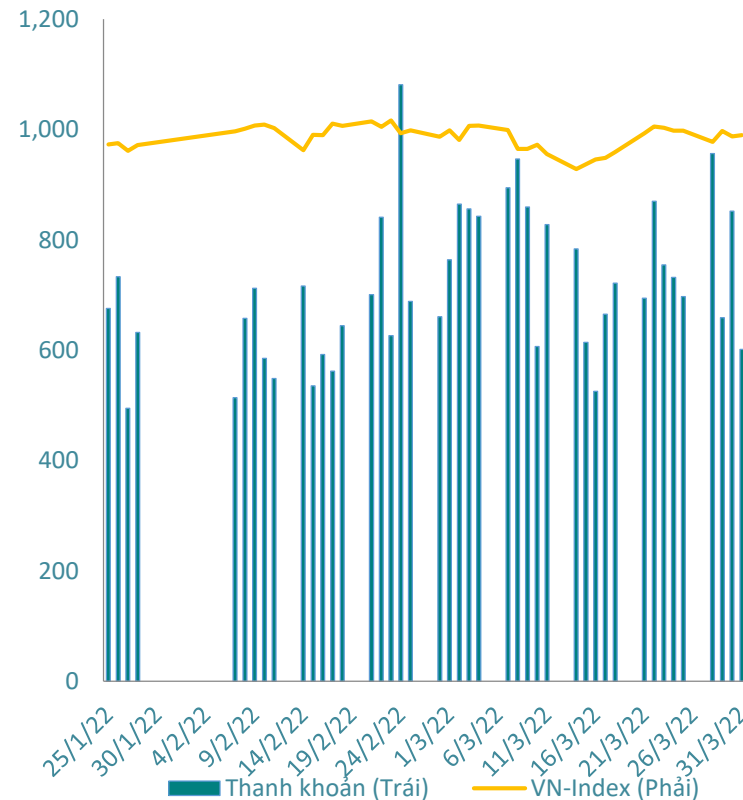
Ngành	%QoQ	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	10.00%	25.18	31.58%	2.51	31.38%
Nguyên Vật Liệu	1.58%	25.32	123.21%	2.58	8.70%
Công nghiệp	7.34%	24.27	-5.86%	2.48	-8.55%
Hàng tiêu dùng	-1.42%	16.59	-30.06%	2.36	-33.65%
Dược và Y tế	0.04%	20.69	2.38%	1.75	-30.48%
Dịch vụ tiêu dùng	8.03%	47.32	0.00%	3.02	-35.66%
Viễn thông	10.47%	-	-	3.81	9.15%
Tiện ích cộng đồng	4.80%	15.29	-5.52%	1.73	-24.31%
Tài chính	-6.96%	32.92	50.25%	3.28	0.62%
Ngân hàng	2.25%	11.82	-10.94%	1.98	-14.18%
Công nghệ thông tin	11.18%	7.87	-66.79%	0.66	-82.63%

- Vốn hóa toàn thị trường tăng 1.40% so với tháng cuối Quý 4.2021;
- Trong Quý 1.2022, thị trường có những phiên điều chỉnh giảm khá mạnh trong tháng 01 và tháng 03, đặc biệt trong tháng 01 có những thời điểm VNIndex đã giảm xuống dưới 1,430 điểm. Tháng 02 thị trường giao dịch giằng co trong biên độ 1,470-1,500 điểm;
- GTGD bình quân đạt 1,352 triệu USD/ phiên trong Quý 1.2022, tăng 3.26% so với Quý trước. Thanh khoản tháng 03 có xu hướng cải thiện so với tháng trước tuy nhiên vẫn thấp hơn so với tháng 01;
- Thanh khoản dự báo duy trì ở mức 1.3 tỷ USD/phiên trong Quý 2/2022 khi VNIndex tiếp tục giao dịch tích lũy trong kịch bản 1,470 $\pm$ 30 điểm khi các doanh nghiệp công bố KQKD và KHKD2022;

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 7.83 TRIỆU TỶ

Thanh khoản Quý 1.2022 giảm so với Quý 4.2021

Vốn hóa toàn thị trường tăng 1.4% so với 31/12/2021

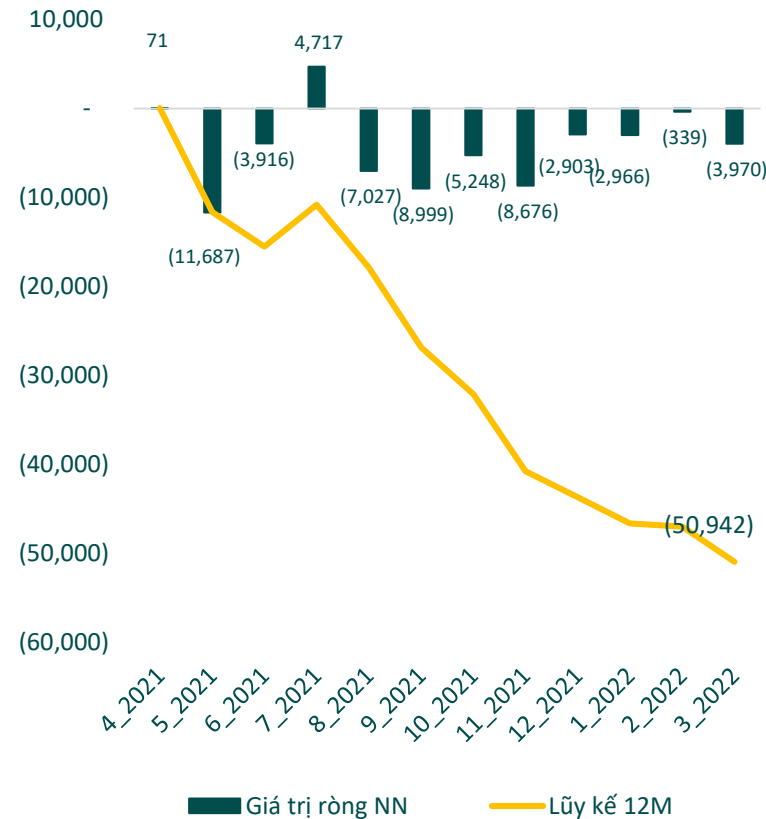


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI DUY TRÌ ĐÀ BÁN RÒNG TRONG QUÝ 1.2022

- ❖ Khối ngoại tiếp tục duy trì đà bán ròng trong Quý 1.2022 khi bán ròng 7,275 tỷ đồng giảm 0.43 lần so với Quý 4.2021. Trong 12 tháng gần nhất, khối ngoại đã bán ròng 10/12 tháng;
- ❖ Khối ngoại bán ròng 7,275 tỷ trong Quý 1.2022, trong đó MSN bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 5,707 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại STB được mua ròng nhiều nhất với tổng giá trị 2,026 tỷ đồng;
- ❖ ETF giao dịch phân hóa trong Quý 1 khi ETF Diamond, Fubon FTSE tăng quy mô lần lượt 35.5tr và 57.8tr USD trong khi đó ETF E1, VNM giảm quy mô (66.8tr USD và 19.6 trUSD);
- ❖ Xu hướng bán ròng được dự báo chưa sớm đảo chiều trong Quý 2.2022 khi tình hình trên thế giới vẫn bất ổn tuy nhiên giá trị sẽ giảm dần.

NĐTNN bán ròng lũy kế 50,942 tỷ trong 12M



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
STB	2,026	MSN	(5,707)
DGC	1,891	VIC	(3,683)
VHM	1,094	HPG	(3,252)
KBC	869	NVL	(2,136)
DXG	694	VNM	(940)
VPB	674	CII	(772)
FUEVFNVD	494	HDB	(678)
DPM	475	E1VFN30	(616)
PNJ	462	VCI	(393)
BCM	454	PDR	(352)

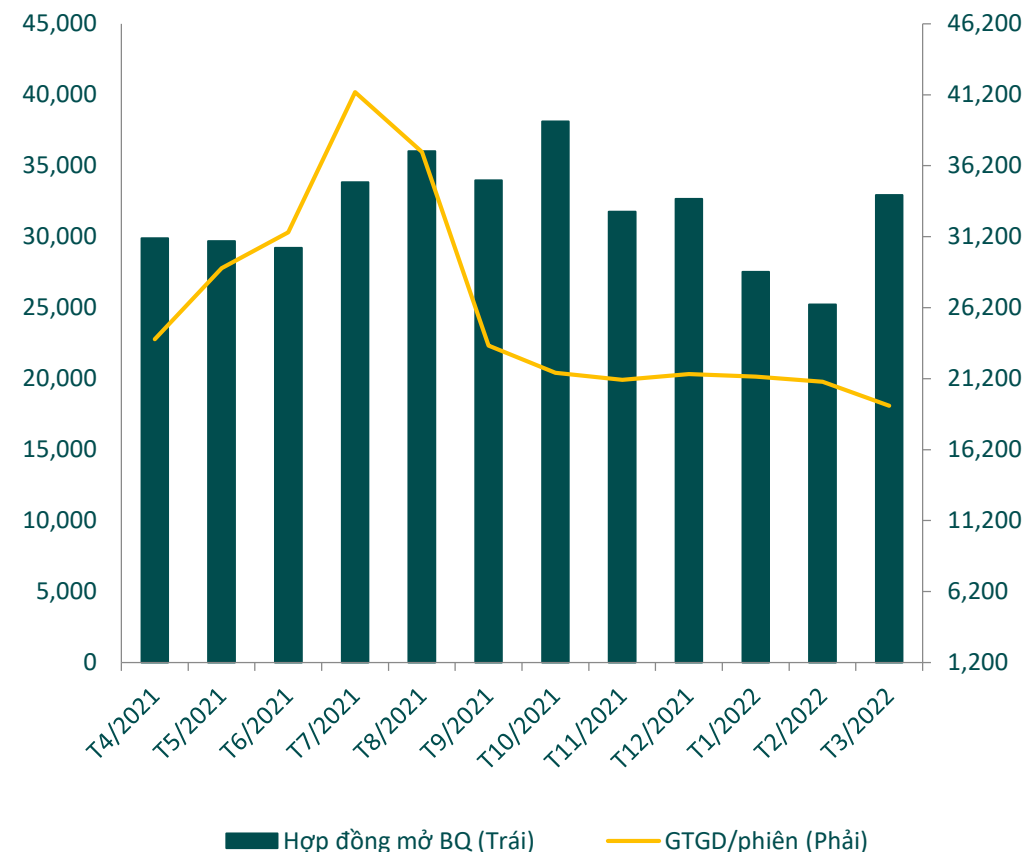
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên Hose trong Quý 1/2022

- ❖ Trong tháng 03, tổng GTGD ở các nhóm NĐT có sự hồi phục rõ nét (tăng 62.55% so với T02), trong đó NĐT cá nhân tiếp tục giữ vai trò chủ đạo;
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 88.6% thị trường, tăng 1.88% so với tháng trước và tăng 2.04% so với bình quân 12 tháng. Nhóm NĐT nước ngoài, tổ chức tiếp tục xu hướng giảm;
- ❖ Trong Quý 1.2022 bao gồm thời gian nghỉ lễ trong tháng 02 khiến thị trường giao dịch chưa sôi động tuy nhiên đã cải thiện vào tháng 03;
- ❖ GTGT bình quân hàng ngày của HĐTL giảm dần theo từng tháng trong Quý 1 trong khi KLHĐ mở ở mức cao điều này cho thấy hoạt động trading có dấu hiệu giảm khi thị trường chưa cho thấy xu hướng rõ nét.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI TIẾP TỤC DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG QUÝ 1.2022

NĐT trong nước giao dịch hơn 2.04% so bình quân 12 tháng

GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 03 tăng 30.52% MoM

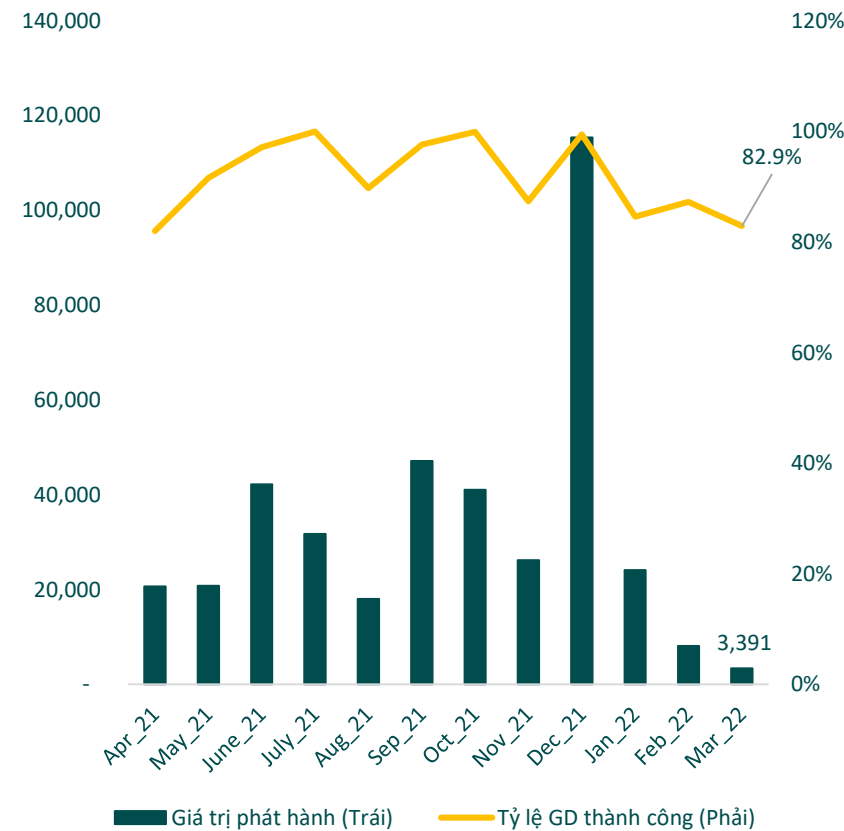


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 03.2022 TIẾP TỤC GIẢM, QUÝ 1.2022 ĐIỀU CHỈNH MẠNH SAU THÔNG TƯ 16

- ❖ Tính đến 31/03, Giá trị phát hành TPDN bình quân trong Quý 1 đạt 11,876 tỷ đồng giảm mạnh so với bình quân Quý 4.2021. Giá trị phát hành TPDN trong T03.2022 tiếp tục giảm so với T02.2022
- ❖ 65 trái phiếu được phát hành trong Quý 1 và đạt tỷ lệ thành công trung bình 84.9%;
- ❖ Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong Quý 1 ở mức 3.4 năm thấp hơn mức trung bình 12 tháng gần nhất là 3.7 năm
- ❖ Thông tư 16 của NHNN nhằm kiểm soát hoạt động phát hành TPDN có hiệu lực vào 15/1/2022 đã tác động mạnh đến thị trường TPDN, thị trường được kỳ vọng sẽ hồi phục trở lại trong Quý 2;

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 03 đạt 82.9%



Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 4_21	43	3.6	20,649
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tháng 6_21	77	3.8	42,200
Tháng 7_21	25	3.8	31,777
Tháng 8_21	53	4.5	18,070
Tháng 9_21	73	2.9	47,128
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	28	3.1	24,095
Tháng 2_22	22	2.7	8,143
Tháng 3_22	15	4.6	3,391
Tổng	617	3.61	413,157

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 04.2022

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Nền kinh tế tiếp đà tăng trưởng hướng đến bình thường hóa dịch bệnh bên cạnh nỗ lực bình ổn giá cả các mặt hàng của Chính phủ theo thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/03/2022; ❖ Tích cực
- ❖ Đẩy mạnh đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ gửi công điện yêu cầu các Bộ ban ngành và địa phương đẩy nhanh tiến độ triển khai gói đầu tư công trong tháng 04/2022 theo tinh thần Nghị Quyết số 11/NQ-CP; ❖ Tích cực
- ❖ Ban hành một số Quyết định về việc hỗ trợ cho người lao động, học sinh, sinh viên cũng như triển khai các biện pháp nhằm đẩy nhanh tốc độ phục hồi du lịch; ❖ Tích cực
- ❖ Khó ngoại tiếp tục duy trì đà bán ròng trước những diễn biến khó lường trên thế giới trong bối cảnh thị trường TPCP Mỹ đang cho thấy tín hiệu đảo ngược của đường cong lợi tức; ❖ Tâm lý lo ngại về thời kỳ suy thoái trong tương lai;
- ❖ Dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến khó lường với nguy cơ xuất hiện các biến thể mới ❖ Ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế thế giới.
- ❖ Các NHTW lớn trên thế giới và khu vực thực hiện thắt chặt CSTT với tần suất và mức độ nhiều hơn trong tương lai; ❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn hơn
- ❖ Căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraine chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Các biện pháp trừng phạt và đáp trả giữa Mỹ, Nga và các nước phương Tây khiến tình hình thế giới bất ổn; ❖ Gây tâm lý bất ổn, kìm hãm đà tăng trưởng kinh tế thế giới sau thời gian ứng phó dịch bệnh;
- ❖ Giá cả hàng hóa biến động theo tình hình xung đột, tình hình kiểm soát dịch bệnh Covid-19 tại Trung Quốc có khả năng làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. ❖ Lạm phát tăng cao có thể tác động đến các CSTT và các biện pháp phục hồi kinh tế;

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 04.2022

- ❖ Chính phủ quyết tâm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công cũng như hoàn thành các dự án trọng điểm quốc gia trong nhiệm kỳ: BSC khuyến nghị đầu tư một số nhóm ngành được hưởng lợi từ chương trình đầu tư công, và Gói Phục hồi Kinh tế bao gồm: ngành vật liệu xây dựng, ngành thi công, ngành bất động sản. Tham khảo báo cáo tại [Link](#);
- ❖ Xem xét phân bổ tỷ trọng danh mục các cổ phiếu hưởng lợi từ phục hồi kinh tế, cũng như từ tác động xung đột địa chính trị và gián đoạn sản xuất tại Trung Quốc thuộc nhóm ngành: Bán lẻ, phân bón, thủy sản, hóa chất, dệt may, công nghệ thông tin, hoạt động chuyển phát;
- ❖ Nhà đầu tư cần thận trọng quan sát tình hình kiểm soát dịch bệnh Covid-19 ở Trung Quốc cũng như những diễn biến tiếp theo xung quanh căng thẳng giữa Nga – Ukraine. Tham khảo báo cáo tại [Link](#);

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

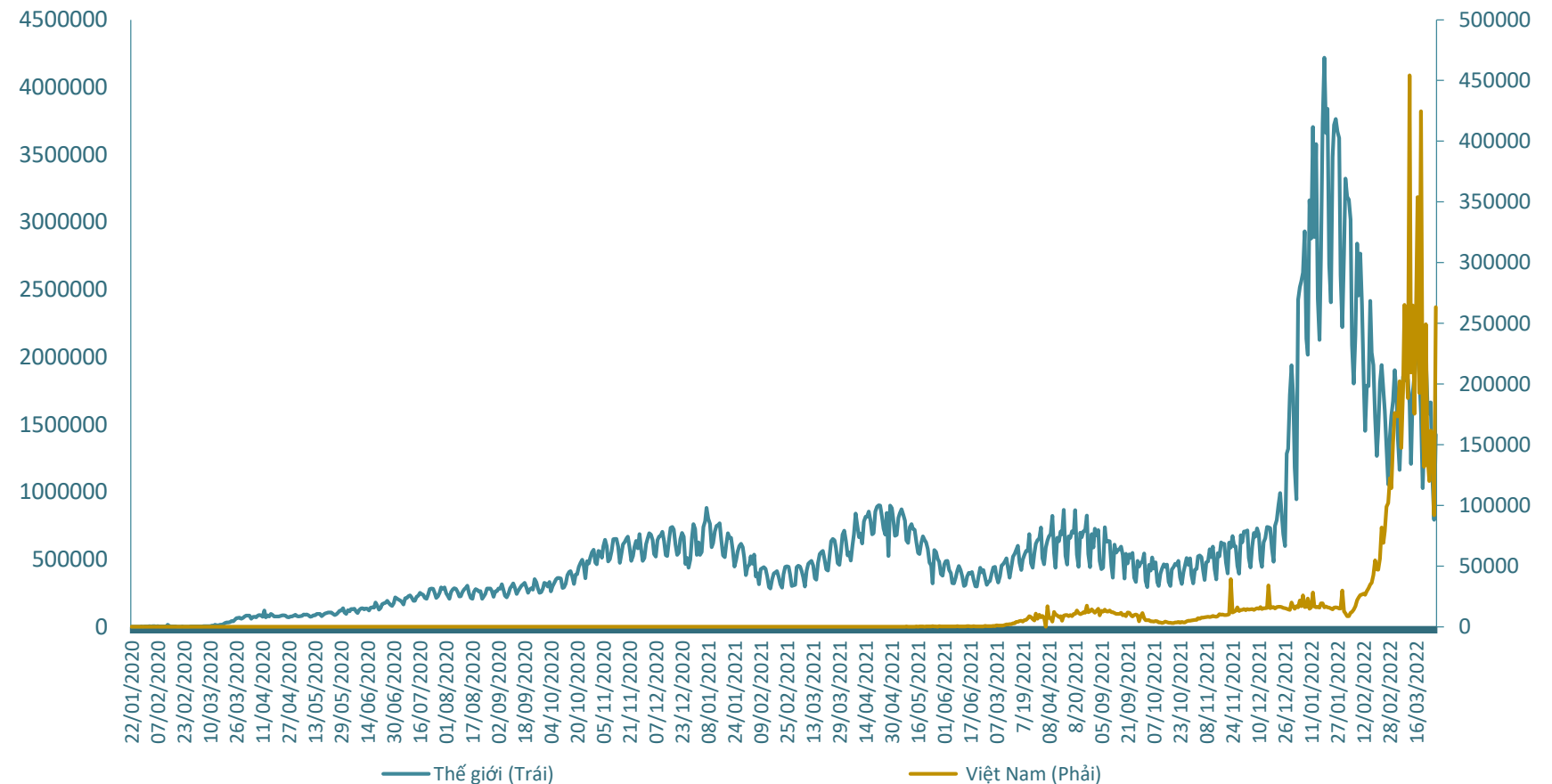
BÁO CÁO THAM KHẢO

- Sự đảo ngược của đường cong lợi tức trái phiếu chính phủ Mỹ
- Chính sách tiền tệ các NHTW trên thế giới trong bối cảnh lạm phát
- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 TIẾP TỤC KÉO DÀI

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghị Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

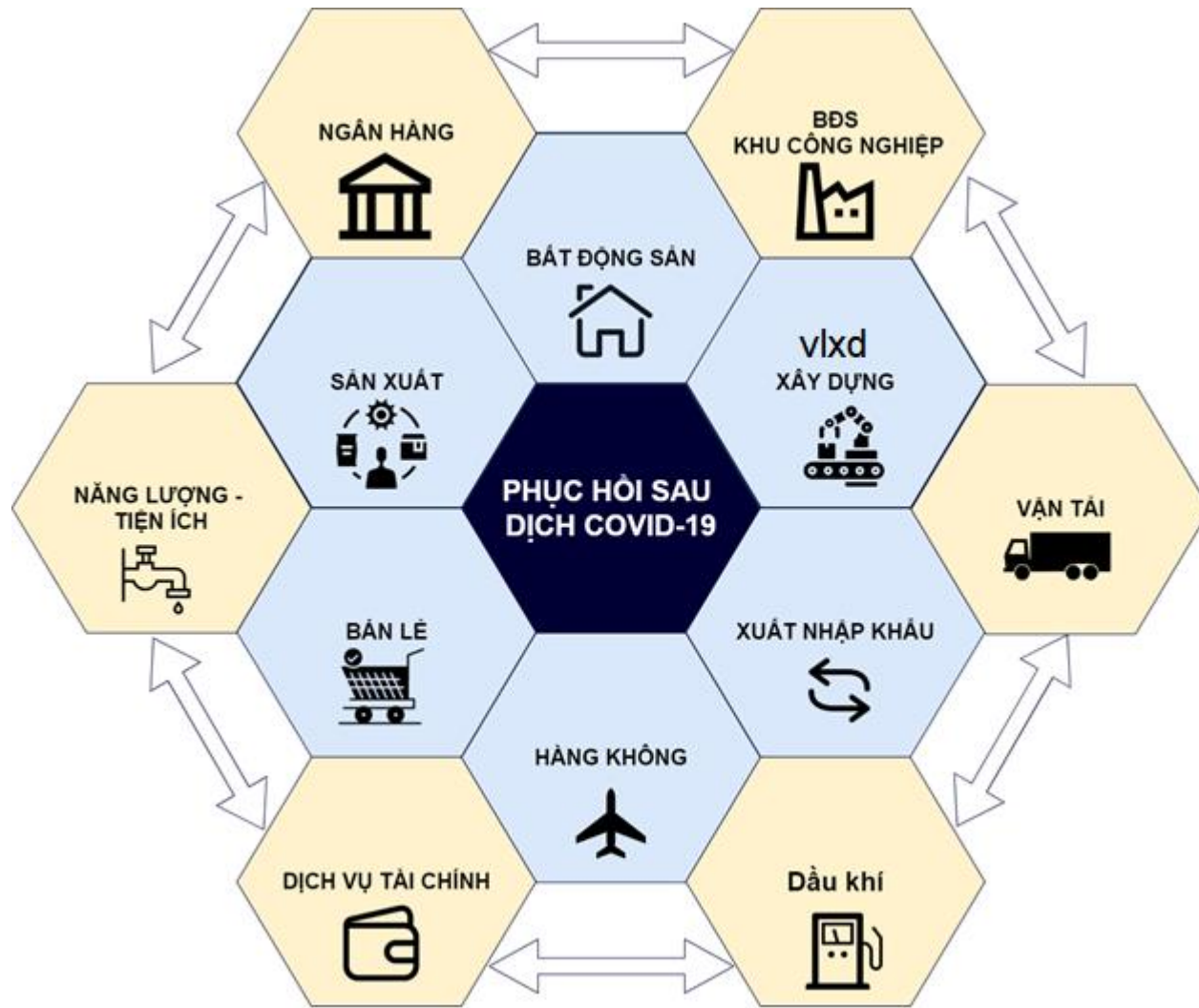
PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có - Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; - Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; - Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	- Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...; - Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	- Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; - Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025
Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào: - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.		

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

Kịch bản: Baseline										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
Kịch bản: Positive										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
Kịch bản: Positive Plus										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
Kịch bản: G4										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
Kịch bản: NEA										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
Kịch bản: SEA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
Kịch bản: EA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
Kịch bản: BRIC										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

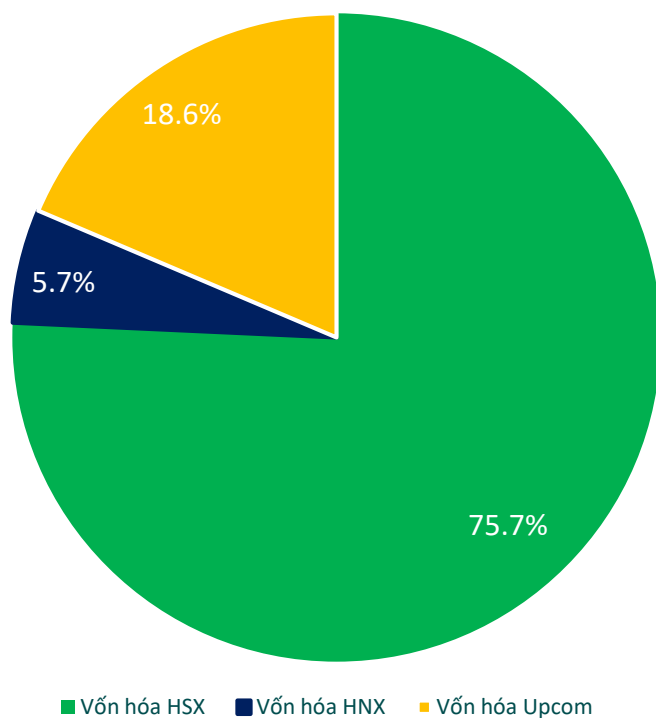
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

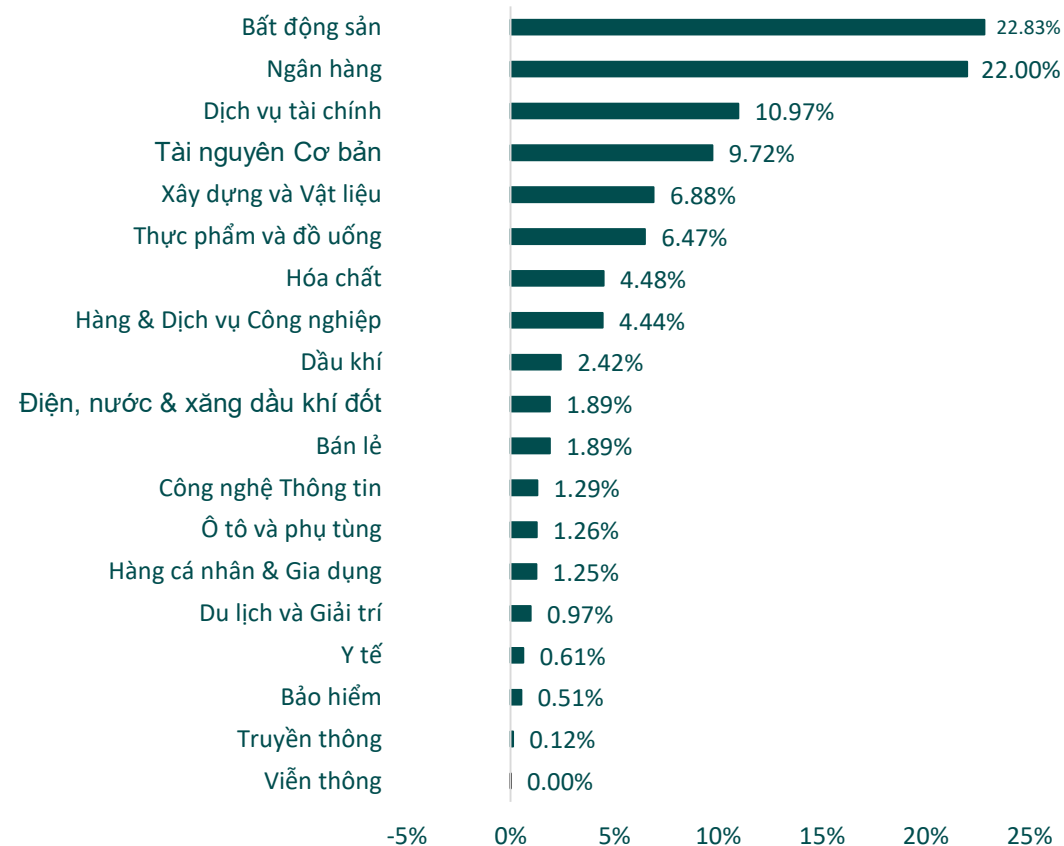


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



18/19 nhóm ngành tăng điểm trong Quý 1



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,682.21 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/03/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	31/03/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	
1	VCB	6.63%	82,100	95,616	115,000	80,721	17.7	3.6	19	VRE	1.33%	33,450	37,436	39,100	34,052	57.8	2.5
2	VHM	5.63%	75,800	102,500	115,000	89,200	8.4	2.6	20	VJC	1.30%	140,500	126,400	126,400	126,400	61.9	4.5
3	VIC	5.28%	81,200	102,167	112,000	88,500	-	3.1	21	BCM	1.30%	73,400	73,400			54.1	4.7
4	BID	3.75%	43,500	35,356	49,000	17,047	20.9	2.6	22	VIB	1.25%	47,050	52,175	70,000	43,900	11.6	3.0
5	GAS	3.54%	108,300	128,214	150,000	109,400	24.7	4.1	23	PLX	1.22%	55,200	68,500	71,700	63,500	23.5	2.8
6	HPG	3.44%	45,100	60,747	74,183	48,000	6.3	2.2	24	TPB	1.08%	40,150	40,359	44,693	36,100	12.2	2.4
7	TCB	2.97%	49,550	68,122	82,200	48,974	9.6	1.9	25	STB	1.02%	31,700	30,169	40,100	8,546	17.0	1.7
8	VNM	2.88%	80,900	104,067	130,000	90,000	17.9	5.1	26	SHB	0.97%	21,400	32,560	32,560	32,560	10.8	1.6
9	MSN	2.86%	142,200	184,050	200,000	154,000	19.6	5.1	27	HDB	0.97%	28,350	34,367	39,200	39,200	9.3	1.9
10	VPB	2.86%	37,200	43,530	50,000	36,667	14.0	2.1	28	SSB	0.96%	38,050	38,050			22.3	3.2
11	CTG	2.66%	32,450	39,076	42,500	26,207	11.1	1.7	29	HVN	0.94%	24,900	22,100	35,400	35,400	-	23.0
12	NVL	2.64%	80,100	80,550	89,000	71,100	41.9	4.4	30	DIG	0.79%	92,500	42,000	42,000	42,000	49.7	6.2
13	GVR	2.32%	34,000	35,900	35,900	35,900	32.7	2.8	31	BVH	0.78%	61,500	64,300	64,900	63,700	24.1	2.2
14	MBB	2.12%	32,950	39,963	49,000	35,300	9.8	2.1	32	EIB	0.78%	36,900	17,410	87,000	87,000	47.0	2.6
15	MWG	1.77%	145,800	173,806	186,000	156,263	21.0	5.1	33	PDR	0.75%	89,500	89,500	37,600	37,600	24.0	6.3
16	SAB	1.74%	159,000	186,564	197,400	151,247	27.8	4.8	34	SSI	0.71%	42,000	47,800	85,000	85,000	15.2	2.9
17	FPT	1.66%	107,000	126,578	166,900	112,500	22.3	5.4	35	PGV	0.68%	35,300	35,300			12.6	2.3
18	ACB	1.52%	33,050	43,448	49,000	39,850	9.3	2.0		Tổng	1,492.15	1,682.21	1,883.88	1,469.53	21.9	3.8	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam		Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4			
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 2	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn		5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục		10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4				15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1			
	21	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 5	2	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn		12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05			
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn		4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục		9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội		14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2		26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn			
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 8	1	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn			
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10				20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06			
	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội			
	15	Future VN30: Đáo hạn		13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	27.60%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%										
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.42%	1.91%	1.85%	13.03%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
POW	120.3427	103.3437	28.88%
KDH	107.1996	100.2782	14.13%
BVH	93.22783	96.69488	2.08%
VRE	103.8721	103.5069	10.21%
BID	112.7447	107.9579	34.03%
CTG	101.3733	104.6055	5.09%
TPB	115.2854	101.4429	20.49%
MBB	100.4019	104.7158	10.36%
VCB	101.2247	104.7289	12.16%
STB	106.0214	105.9026	7.67%
VHM	94.82974	100.4535	-6.67%
PLX	99.26259	101.1947	17.07%
VJC	96.82957	101.0398	9.92%
PNJ	97.01373	100.7985	15.40%
SAB	94.46764	100.6998	9.42%
ACB	96.70602	101.7509	5.53%
TCB	94.65333	100.5138	-7.65%
GAS	98.88568	100.1852	21.33%
VPB	94.03189	100.0236	0.53%
MSN	101.4487	97.47415	4.80%
MWG	100.1606	97.16702	3.07%
HDB	101.8852	99.83242	-5.65%
SSI	102.714	94.54157	-16.91%
VNM	92.45573	98.99519	-6.51%
FPT	92.91003	97.58716	-7.70%
PDR	96.55537	98.62635	-7.80%
NVL	97.11997	99.18531	-8.30%
VIC	93.91903	97.19256	-25.02%
HPG	87.64804	97.51583	-6.80%
GVR	91.7472	95.11069	-6.85%

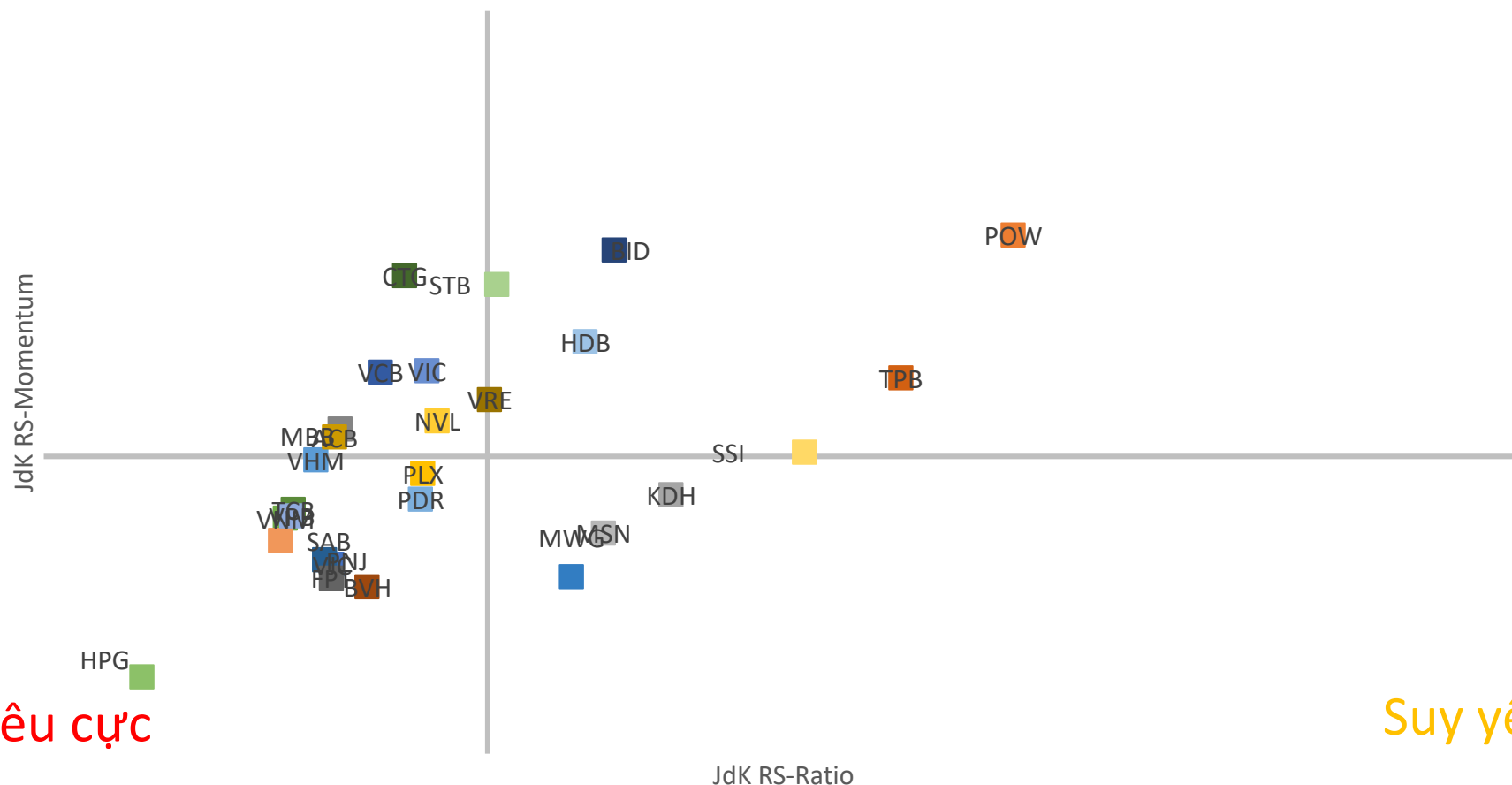
Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

Tiêu cực

Suy yếu



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 26/2/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research